

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34.87	6.92	0.86	0.59	0.62	4.56	3.86	0.44	0.08	1.54		1.98	10.30	1.74	1.38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.05	2.87	0.05			0.08		1.05							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55.88						30.10	5.03		5.74		5.19	9.82		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,328.34	89.58	42.33	82.34	77.98	80.56	214.31	89.94	23.60	61.83	26.44	171.96	112.78	125.90	128.79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	776.89	64.54	28.29	57.21	47.46	57.73	113.24	56.67	14.76	35.90	15.04	82.88	59.41	75.91	67.85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	464.64	16.44	4.54	23.65	24.79	14.79	64.56	32.78	8.02	22.25	11.34	88.37	46.09	47.73	59.29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16.54						8.74						7.15	0.65	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	23.35	0.77	7.18		5.46	7.07			0.79	2.08					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2.00	0.31			0.22	0.43	0.13	0.28		0.63					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21.80	0.17					21.63								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.44	0.09	0.03	0.09	0.03	0.01	0.32	0.09		0.47	0.02	0.14	0.06	0.03	0.06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.55	0.14	0.03	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03	0.04	0.10	0.03	0.03	0.02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.95	0.61	0.50	0.08		0.37	0.77	0.10		0.47		0.47	0.04	0.28	0.26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17.18	6.51	1.76	1.29		0.14	4.90							1.27	1.31
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.56	2.66	0.60	0.43	1.37	2.31	0.28		0.80	0.45			0.17	1.60	1.89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.02	0.38	0.18	1.11	1.32	1.34	1.18	0.03	0.16	0.54		0.14	0.10	1.09	1.45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	582.25	25.54	14.22	16.56	59.27	78.35	105.86	27.22	24.58	49.73	1.36	27.08	49.69	61.93	40.86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	942.77	12.77	34.83	3.74	116.23	131.13	111.02	118.04	45.45	21.15	45.38	130.50	76.53	73.43	22.57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28.54	2.50	0.27	0.13	1.19	0.07	2.83	1.68	2.76	0.24		13.99	1.82	0.17	0.89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914.23	10.27	34.56	3.61	115.04	131.06	108.19	116.36	42.69	20.91	45.38	116.51	74.71	73.26	21.68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.34	0.20	0.14												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	407.52	12.36	1.59	15.30	9.04	9.94	63.63	176.17	3.37	20.39	3.95	22.02	9.22	20.96	39.58
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	108.12	0.97	0.23	6.14	0.07	0.32	58.10	0.13	0.03	1.30			0.27	6.46	34.10
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	289.70	11.08	1.02	8.82	7.03	9.45	5.21	175.89	3.29	18.18	3.84	21.84	6.19	13.23	4.63
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.13						0.13								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	9.57	0.31	0.34	0.34	1.94	0.17	0.19	0.15	0.05	0.91	0.11	0.18	2.76	1.27	0.85

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2023) HUYỆN TUYÊN GIÃ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		20,560.80	20,560.80	0.00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,804.31	15,684.92	-119.39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,100.35	4,048.86	-51.49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,034.43	3,983.62	-50.81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65.92	65.24	-0.68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,597.20	4,520.27	-76.93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,036.00	1,052.21	16.21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,516.80	2,516.80	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,423.01	3,423.01	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>435.05</i>	<i>435.05</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98.44	97.50	-0.94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7.08	7.08	
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.43	19.19	-6.24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,346.35	4,468.36	122.01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,059.05	1,100.28	41.23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137.38	142.50	5.12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.45	11.71	0.26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	82.47	82.47	
2.5	Đất an ninh	CAN	11.60	12.11	0.51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	124.28	131.19	6.91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.21	15.41	2.20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3.19	3.19	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.19	4.19	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75.13	78.23	3.10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27.39	28.99	1.60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.18	1.18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97.90	112.82	14.92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16.82	18.02	1.20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19.70	34.87	15.17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.50	4.05	-1.45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55.88	55.88	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,265.79	1,328.34	62.55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	744.12	776.89	32.77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	445.36	464.64	19.28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14.45	16.54	2.09
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	23.35	23.35	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.21	2.00	0.79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21.63	21.80	0.17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.39	1.44	0.05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.47	0.55	0.08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.95	3.95	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9.86	17.18	7.32
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.52	12.56	0.04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.36	9.02	-0.34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	587.31	582.25	-5.06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	946.90	942.77	-4.13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	39.2	28.54	-10.66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	922.62	914.23	-8.39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.34	0.34	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	410.13	407.52	-2.61
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	110.73	108.12	-2.61
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	289.70	289.7	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.13	0.13	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	9.57	9.57	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN TƯ NGHĨA

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
	Tổng diện tích		20,560.80	20,560.80	20,560.80	0.00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15804.31	13,476.36	15,684.92	-119.39	5.13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4100.35	2,921.13	4,048.86	-51.49	4.37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4034.43	2,856.60	3,983.62	-50.81	4.31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65.92	64.52	65.24	-0.68	48.73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4597.20	3,697.47	4,520.27	-76.93	8.55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1036.00	808.41	1,052.21	16.21	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2516.80	2,418.96	2,516.80		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3423.01	3,228.17	3,423.01		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>435.05</i>	<i>435.05</i>	<i>435.05</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98.44	46.83	97.50	-0.94	1.82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7.08		7.08		
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.43	355.39	19.19	-6.24	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4346.35	6,815.94	4,468.36	122.01	4.94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1059.05	1,758.40	1,100.28	41.23	5.90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137.38	213.10	142.50	5.12	6.76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.45	12.40	11.71	0.26	27.34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	82.47	112.21	82.47		
2.5	Đất an ninh	CAN	11.60	13.16	12.11	0.51	32.66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	124.28	170.90	131.19	6.91	14.82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.21	18.28	15.41	2.20	43.42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3.19	5.00	3.19		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.19	9.92	4.19		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75.13	98.16	78.23	3.10	13.46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27.39	37.78	28.99	1.60	15.39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.18	1.76	1.18		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97.90	725.72	112.82	14.92	2.38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16.82	75.52	18.02	1.20	2.04
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19.70	377.68	34.87	15.17	4.24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.50	47.21	4.05	-1.45	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55.88	225.32	55.88		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1265.79	2,293.16	1,328.34	62.55	6.09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	744.12	1,413.65	776.89	32.77	4.89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	445.36	494.69	464.64	19.28	39.08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14.45		16.54	2.09	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	23.35		23.35		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.21	41.59	2.00	0.79	1.96
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21.63	83.25	21.80	0.17	0.28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.39	21.53	1.44	0.05	0.25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.47	0.47	0.55	0.08	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.95	5.50	3.95		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9.86	232.48	17.18	7.32	3.29
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.52	15.34	12.56	0.04	1.42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.36	9.37	9.02	-0.34	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	587.31	636.19	582.25	-5.06	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	946.90	855.69	942.77	-4.13	4.53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	39.20	27.97	28.54	-10.66	94.89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	922.62	827.72	914.23	-8.39	8.84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.34	0.30	0.34		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	410.13	268.50	407.52	-2.61	1.84
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	110.73		108.12	-2.61	2.36
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	289.70		289.7		
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.13		0.13		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	9.57		9.57		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TƯ NGHĨA

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 14/9/2023) (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích		20,560.80	20,560.80	20,560.80	0.00		0.00		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,836.16	15,197.37	15,667.61	-168.55	26.39	470.24	470.24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,119.90	3,797.88	4,046.95	-72.95	22.65	249.07	249.07	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,054.29	3,734.15	3,981.85	-72.44	22.63	247.70	247.70	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65.61	63.73	65.10	-0.51	27.13	1.37	1.37	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,587.33	4,398.05	4,506.52	-80.81	42.69	108.47	108.47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,060.03	1,004.97	1,050.93	-9.10	16.53	45.96	45.96	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,516.80	2,525.97	2,516.80			-9.17	-9.17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,427.56	3,388.06	3,422.64	-4.92	12.46	34.58	34.58	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435.06	435.06	435.06					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98.28	60.44	97.50	-0.78	2.06	37.06	37.06	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			7.08	7.08		7.08	7.08	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26.26	22.00	19.19	-7.07	165.96	-2.81	-2.81	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,435.85	5,082.87	4,490.29	54.44	8.41	-592.58	-592.05	-0.53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,082.36	1,228.13	1,098.55	16.19	11.11	-129.58	-129.58	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	139.11	163.65	143.48	4.37	17.79	-20.17	-20.17	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.26	12.59	11.91	-0.35		-0.68	-0.68	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	82.90	94.50	82.47	-0.43		-12.03	-12.03	
2.5	Đất an ninh	CAN	11.70	11.81	12.17	0.47	427.27	0.36	0.36	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	125.82	150.10	130.03	4.21	17.35	-20.07	-20.05	-0.02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.16	15.74	15.41	2.25	87.07	-0.33	-0.31	-0.02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			3.19	3.19		3.19	3.19	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.18	9.95	4.17	-0.01		-5.78	-5.78	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75.18	89.70	77.49	2.31	15.89	-12.21	-12.21	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28.67	30.08	28.59	-0.08		-1.49	-1.49	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 14/9/2023) (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4.62	4.62	1.18	-3.44		-3.44	-3.44	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	135.39	242.87	111.12	-24.27		-131.75	-131.75	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18.02	26.75	18.02			-8.73	-8.73	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38.22	130.75	33.17	-5.05		-97.58	-97.58	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19.48	20.25	4.05	-15.43		-16.20	-16.20	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59.67	65.12	55.88	-3.79		-9.24	-9.24	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,281.61	1,603.07	1,352.22	70.61	21.97	-250.85	-250.34	-0.51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	752.64	974.78	802.21	49.57	22.31	-172.57	-172.57	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	489.47	473.31	464.55	-24.92	154.21	-8.76	-8.25	-0.51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			16.54	16.54		16.54	16.54	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			23.35	23.35		23.35	23.35	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.49	1.49	2.00	0.51		0.51	0.51	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21.63	67.11	21.75	0.12	0.26	-45.36	-45.36	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.42	1.46	1.41	-0.01		-0.05	-0.05	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.55	0.55	0.55	0.00				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.96	3.96	3.96					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10.45	80.41	15.91	5.46	7.81	-64.50	-64.50	
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.51	12.78	12.56	0.05	18.77	-0.22	-0.22	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.37	9.24	9.34	-0.03	20.42	0.10	0.10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	584.16	611.18	582.98	-1.18		-28.20	-28.20	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	958.40	942.68	943.12	-15.28	97.19	0.44	0.44	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38.35	34.02	28.54	-9.81	226.55	-5.48	-5.48	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	920.05	908.66	914.58	-5.47	48.02	5.92	5.92	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.32	0.32	0.34	0.02		0.02	0.02	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	288.80	280.57	402.90	114.10		122.33	122.33	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung QĐ 326/QĐ - TTg	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20) hoặc	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		20,560.80	0,00	20,560.80	466.84	265.15	717.17	1,047.75	986.41	2,552.68	1,455.97	446.34	662.03	3,790.36	3,925.88	1,504.16	1,450.45	1,289.61
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12,497.11	134.75	12,631.86	41.02	78.43	379.05	496.61	325.26	1,322.45	731.34	259.13	295.62	3,590.37	3,253.95	937.90	408.64	512.09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,607.49	0,00	2,607.49	0.86	27.54	164.81	284.13	159.19	316.43	207.04	126.11	151.94	63.17	411.94	221.81	233.87	238.65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,543.76	0,00	2,543.76	0.86	27.54	164.81	284.13	159.19	293.73	207.04	126.11	151.94	37.72	410.00	208.17	233.87	238.65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		63.73	63.73						22.70				25.45	1.94	13.64		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3,233.46	3,233.46	32.48	39.54	182.50	188.15	117.75	644.42	224.29	127.54	87.95	46.79	664.48	444.43	171.83	261.31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789.10	0.00	789.10	7.50		26.27	16.71	18.11	145.12	146.22	5.46	25.51	64.68	195.40	126.51	2.58	9.03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,418.96	116.76	2,535.72					21.51	110.42				2,185.30	218.49			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,101.01	17.99	3,119.00			0.05			40.92	128.97		20.00	1,229.27	1,586.35	113.44		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435.05		435.05										329.69	105.36			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		16.38	16.38			0.18	0.04	8.38	2.87	0.61	0.02		1.16	2.76		0.36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		16.33	16.33			1.97			4.97					7.34	2.05		
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		314.38	314.38	0.18	11.35	3.27	7.58	0.32	57.30	24.21		10.22		167.19	29.66		3.10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,796.20	-148.17	7,648.03	415.27	185.56	323.91	544.31	656.86	1,225.04	553.39	184.35	354.63	196.67	651.43	557.38	1,036.04	763.19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,162.95	0.00	2,162.95			156.71	158.01	220.57	194.31	244.58	66.55	139.16	32.33	124.65	138.55	400.66	286.87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	212.36	11.41	223.77	158.26	65.51												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.60	-1.84	12.76	6.01	0.39	0.25	0.93	0.66	0.18	0.15		0.74	0.21	1.70	0.53	0.44	0.57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117.44	-0.66	116.78	2.78					17.96			4.05	67.45	11.59	12.95		
2.5	Đất an ninh	CAN	77.80	-14.76	63.04	1.87	0.06	0.19	0.25	0.14	10.06	0.09		0.15	0.11	46.92	0.22	2.78	0.20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171.88	14.20	186.08	34.77	7.04	6.18	10.27	13.55	24.56	5.74	4.32	8.70	3.06	14.21	11.06	27.82	14.80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9.86	7.77	17.63	2.64	0.45	0.83	1.15	0.63	2.09	1.41	0.53	0.94	0.57	1.59	1.53	1.18	2.09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		5.20	5.20		0.20				5.00								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12.36		12.36	1.87	0.10	0.14	0.11	1.53	0.09	0.12	0.12	0.65	0.21	0.48	0.64	5.68	0.62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100.42		100.42	27.34	4.99	2.44	5.75	7.96	13.34	2.90	2.61	4.26	0.67	5.57	6.43	6.15	10.01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	49.24		49.24	1.82	1.25	2.77	3.26	3.43	4.04	1.31	1.06	2.85	1.61	6.49	2.46	14.81	2.08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0.05	0.05		0.05												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1.18	1.18	1.10										0.08			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	827.21	115.55	942.76	38.20	8.14	9.09	40.31	60.54	349.67	31.92	16.44	35.13	6.54	80.29	87.46	118.33	60.70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	276.00		276.00						254.88						21.12		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29.73	-2.98	26.75	11.59				1.20								13.96	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	481.01	-13.76	467.25	25.54	8.09	9.09	40.31	59.26	56.44	18.49	14.44	12.58	6.54	26.82	30.82	98.13	60.70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40.47	-14.59	25.88	1.07	0.05			0.08		8.40	2.00	5.54		2.50		6.24	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		146.88	146.88						38.35	5.03		17.01		50.97	35.52		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,462.60	-25.89	2,436.71	139.07	57.19	130.96	167.15	150.64	369.41	135.05	30.16	88.10	42.77	228.88	180.84	371.44	345.05

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung QĐ - TTg	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20) hoặc	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,485.34	0.00	1,485.34	97.91	41.38	93.44	113.12	97.08	186.34	79.65	19.26	53.77	21.59	109.29	103.38	253.91	215.22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495.41	-95.90	399.51	10.76	3.13	22.89	14.49	4.94	63.35	32.23	7.80	20.56	11.48	82.38	47.04	29.13	49.33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		16.80	16.80				0.79	0.03	8.86						6.90	0.22	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		95.90	95.90	3.77	8.68		8.47	9.57	9.93	17.63	3.07	5.38		16.55	11.50	0.45	0.90
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	42.04	-8.00	34.04	0.40			0.22	0.60	0.16	5.28		0.63	9.34	17.41			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	83.25		83.25	0.17				0.02	83.06								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21.83	-17.89	3.94	0.04	0.03	0.09	0.02	0.21	0.31	0.14		0.47	0.02	1.14	1.06	0.35	0.06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1.00		1.00	0.59	0.03	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03	0.04	0.10	0.03	0.03	0.02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5.16	5.16	0.61	0.50	0.08	0.30	0.36	1.02	0.10		0.47	0.30	0.47	0.04	0.55	0.36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		311.77	311.77	24.82	3.44	14.44	29.72	37.81	16.36			6.79		1.54	10.89	86.80	79.16
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.35	0.09	15.44	2.66	0.69	0.38	1.56	2.66	1.22		1.55	0.45		0.11	0.17	1.82	2.17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		9.26	9.26	0.38	0.19	1.54	1.32	1.24	1.18	0.03	0.10	0.57		0.14	0.10	1.09	1.38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	632.55	0.00	632.55	21.72	13.33	14.94	55.13	80.40	164.02	26.85	24.07	59.56	1.36	29.35	54.16	51.75	35.91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		845.59	845.59	9.35	32.88	3.67	109.38	126.46	92.47	108.98	41.16	18.02	42.84	113.59	71.34	59.91	15.54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		12.80	12.80	1.66	0.22	1.01	0.68	0.07	1.35	1.56		0.22		1.58	1.68	0.14	2.63
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		832.79	832.79	7.69	32.66	2.66	108.70	126.39	91.12	107.42	41.16	17.80	42.84	112.01	69.66	59.77	12.91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.34	0.34	0.20	0.14												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	267.49	13.42	280.91	10.55	1.16	14.21	6.83	4.29	5.19	171.24	2.86	11.78	3.32	20.50	8.88	5.77	14.33
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		20.92	20.92	0.97	0.23	6.14	0.07	0.32	0.06	0.13	0.03	1.30			0.27	1.13	10.27
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		250.45	250.45	9.27	0.59	7.83	4.82	3.86	4.81	170.96	2.78	9.57	3.21	20.32	5.85	3.37	3.21
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0.13	0.13						0.13								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		9.41	9.41	0.31	0.34	0.24	1.94	0.11	0.19	0.15	0.05	0.91	0.11	0.18	2.76	1.27	0.85

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2024-2030) HUYỆN TUYÊN NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.20		0.03			0.43	0.01			6.49		0.20			0.04
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.80									2.80					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.43					0.43									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0.20						0.01					0.19			
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.77		0.03							3.69		0.01			0.04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	119.41	1.81	0.40	1.09	2.21	5.22	58.43	4.93	0.51	2.12	0.63	1.32	0.34	15.19	25.21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25.88			0.35		1.55	7.46	1.93	0.25	0.40		0.52	0.01	0.77	12.64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.55	0.30	0.25												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.51						5.51								
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.34	0.02		0.10	0.01	0.25				0.30				0.61	0.05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.01					0.01									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.30	0.02		0.10		0.14									0.04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.03				0.01	0.10				0.30				0.61	0.01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.03	1.29	0.02			0.15	0.12	0.69		0.01	0.61	0.08	0.32	9.89	2.85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.02												0.02		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.47	1.14												5.33	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.29	0.15	0.02			0.15	0.12	0.34		0.01	0.61	0.08	0.30	3.66	2.85

[illegible]

[illegible]

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ (2024-2030) CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,089.97	128.90	39.90	112.57	203.62	265.13	554.96	84.41	48.81	129.87	44.96	247.28	211.11	592.48	425.97
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,398.27	75.52	21.68	32.35	113.97	79.60	187.30	15.37	16.04	47.32	0.61	26.31	64.45	459.11	258.64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,129.23	46.10	18.22	76.51	77.89	115.08	129.98	58.15	32.38	53.66	25.57	90.66	112.33	127.88	164.82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222.13	6.90		2.09	4.92	19.22	61.30	10.35	0.39	6.47	8.73	76.96	16.93	5.36	2.51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.59										2.59				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	273.39			1.62			171.17	0.54		22.42	7.46	52.78	17.40		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58.83				6.84	51.23	0.06					0.57		0.13	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	3.06						3.06								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2.47	0.38					2.09								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		70.60	5.67	0.94	1.24	7.74	11.93	1.81	0.06	1.29	1.15		1.12	3.40	17.98	16.27
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	43.10		6.73		2.68		14.68	0.96		1.52	0.42	10.44	3.76		1.91
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	30.62						23.18	7.44							
3.	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,119.48	96.72	28.61	72.63	133.86	208.81	404.59	53.18	49.30	94.15	28.91	147.43	150.23	393.87	257.19
-	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,004.17	84.95	27.18	71.03	124.23	193.65	390.13	52.86	47.81	92.59	28.91	143.98	144.97	367.67	234.21
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	70.60	5.67	0.94	1.24	7.74	11.93	1.81	0.06	1.29	1.15		1.12	3.40	17.98	16.27
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2.23	1.24	0.35	0.36				0.05		0.14		0.09			

[illegible]

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TUYÊN GIÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất trồng lúa	LUA	2543.76	0.86	27.54	164.81	284.13	159.19	293.73	207.04	126.11	151.94	37.72	410.00	208.17	233.87	238.65
2	Đất rừng đặc dụng	RDD															
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2535.72					21.51	110.42				2185.30	218.49			
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435.05										329.69	105.36			

PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM HUYỆN TUYÊN GIÃ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			(6)	(7)
	Tổng diện tích		20,560.80	100.00	20,560.80	100.00	20,560.80	100.00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,684.92	76.29	14,426.18	70.16	12,631.86	61.44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,048.86	19.69	3,575.61	17.39	2,607.49	12.68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,983.62	19.37	3,512.02	17.08	2,543.76	12.37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65.24	0.32	63.59	0.31	63.73	0.31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,520.27	21.98	4,072.97	19.81	3,233.46	15.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,052.21	5.12	932.52	4.54	789.10	3.84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,516.80	12.24	2,536.19	12.34	2,535.72	12.33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,423.01	16.65	3,160.36	15.37	3,119.00	15.17
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435.05	2.12	435.05	2.12	435.05	2.12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97.50	0.47	26.96	0.13	16.38	0.08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7.08	0.03	8.99	0.04	16.33	0.08
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19.19	0.09	112.58	0.55	314.38	1.53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,468.36	21.73	5,816.07	28.29	7,648.03	37.20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,100.28	5.35	1,393.46	6.78	2,162.95	10.52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142.50	0.69	176.52	0.86	223.77	1.09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.71	0.06	11.71	0.06	12.76	0.06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	82.47	0.40	106.61	0.52	116.78	0.57
2.5	Đất an ninh	CAN	12.11	0.06	13.88	0.07	63.04	0.31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	131.19	0.64	155.67	0.76	186.08	0.91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.41	0.07	16.11	0.08	17.63	0.09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3.19	0.02	3.19	0.02	5.20	0.03
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.19	0.02	11.92	0.06	12.36	0.06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78.23	0.38	90.17	0.44	100.42	0.49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28.99	0.14	33.10	0.16	49.24	0.24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0.05	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.18	0.01	1.18	0.01	1.18	0.01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	112.82	0.55	570.97	2.78	942.76	4.59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			276.00	1.34	276.00	1.34
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18.02	0.09	26.75	0.13	26.75	0.13

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			(6)	(7)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34.87	0.17	133.32	0.65	467.25	2.27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.05	0.02	6.85	0.03	25.88	0.13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55.88	0.27	128.05	0.62	146.88	0.71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,328.34	6.46	1,823.37	8.87	2,436.71	11.85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	776.89	3.78	1,136.04	5.53	1,485.34	7.22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	464.64	2.26	434.13	2.11	399.51	1.94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16.54	0.08	16.29	0.08	16.80	0.08
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	23.35	0.11	35.50	0.17	95.90	0.47
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2.00	0.01	34.33	0.17	34.04	0.17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21.80	0.11	71.45	0.35	83.25	0.40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.44	0.01	1.45	0.01	3.94	0.02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.55		0.56	0.00	1.00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.95	0.02	4.61	0.02	5.16	0.03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17.18	0.08	89.02	0.43	311.77	1.52
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.56	0.06	13.83	0.07	15.44	0.08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.02	0.04	8.87	0.04	9.26	0.05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	582.25	2.83	631.61	3.07	632.55	3.08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	942.77	4.59	909.24	4.42	845.59	4.11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28.54	0.14	13.89	0.07	12.80	0.06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914.23	4.45	895.35	4.35	832.79	4.05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.34		0.34		0.34	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	407.52	1.98	318.55	1.55	280.91	1.37
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	108.12	0.53	26.89	0.13	20.92	0.10
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	289.70	1.41	281.97	1.37	250.45	1.22
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.13		0.13		0.13	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	9.57	0.05	9.56	0.05	9.41	0.05

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.20	0.44	6.76
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.80		2.80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.43	0.43	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0.20	0.01	0.19
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.77		3.77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	119.41	83.91	35.50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25.88	16.76	9.12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.55	0.20	0.35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.51	4.48	1.03
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.34	0.76	0.58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.01	0.01	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.30	0.18	0.12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.03	0.57	0.46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.03	8.35	7.68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.02	0.02	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.47	4.40	2.07
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.29	3.93	4.36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.25		1.25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68.40	53.30	15.10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	48.18	43.34	4.84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.23		0.23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1.42	1.35	0.07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.05	0.05	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9.70	0.10	9.60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8.82	8.46	0.36
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.12		0.12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.02		0.02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.54	0.04	1.50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0.02	0.02	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.02	0.02	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3,388.08	1,360.71	2,027.37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,441.37	471.34	970.03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,439.86	469.83	970.03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.51	1.51	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,289.61	433.55	856.06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	263.11	118.41	144.70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.59	2.12	0.47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	304.01	262.28	41.73
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81.86	70.54	11.32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3.06	3.06	
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.47	2.47	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	405.12	139.41	265.71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73.61	24.99	48.62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.37	0.35	5.02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.95	1.15	1.80
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13.65	3.68	9.97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.35	0.44	0.91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.10	0.04	0.06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8.55	1.83	6.72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3.57	1.37	2.20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.08		0.08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.74		8.74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.40		1.40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.80		1.80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.54		5.54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	144.81	57.05	87.76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	66.27	25.95	40.32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77.07	30.64	46.43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.90	0.25	0.65
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.20	0.20	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.07	0.01	0.06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.30		0.30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.06		0.06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.23	0.17	0.06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49.28	12.28	37.00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	106.42	39.74	66.68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19.47	15.03	4.44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86.95	24.71	62.24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,089.97	1,260.54	1,829.43
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,398.27	454.43	943.84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,129.23	404.13	725.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222.13	102.48	119.65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.59	2.12	0.47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	273.39	239.10	34.29
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58.83	52.75	6.08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	3.06	3.06	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2.47	2.47	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		70.60	40.09	30.51
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	43.10	16.91	26.19
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	30.62	23.18	7.44
3.	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,119.48	545.34	1,574.14
-	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,004.17	519.35	1,484.82
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	70.60	12.40	58.20
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2.23	0.44	1.79
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	40.68	13.15	27.53
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1.80		1.80

Ghi chú

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 16/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM
HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	3,512.02	2,543.76
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,536.19	2,535.72
4	Đất rừng phòng hộ	RSN	435.05	435.05

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		20,560.80	466.84	265.15	717.17	1,047.75	986.41	2,552.68	1,455.97	446.34	662.03	3,790.36	3,925.88	1,504.16	1,450.45	1,289.61
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,221.35	137.48	110.54	462.75	697.52	539.84	1,767.76	806.46	306.45	416.65	3,632.79	3,485.25	1,118.33	935.31	804.22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,796.23	55.38	51.88	180.02	400.69	215.11	508.71	222.37	142.08	200.30	64.19	448.19	269.62	637.55	400.14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,732.64	55.38	51.88	180.02	400.69	215.11	487.55	222.37	142.08	200.30	38.74	445.70	255.13	637.55	400.14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	63.59						21.16				25.45	2.49	14.49		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,412.63	67.59	58.66	248.22	268.32	223.66	771.05	276.09	158.50	140.19	72.60	875.43	569.53	289.33	393.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,001.34	13.95		27.77	21.63	36.70	164.88	165.28	5.85	31.22	73.30	298.23	143.97	7.94	10.62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,525.97					11.29	110.42				2,185.77	218.49			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,389.17			1.67			206.74	136.95		42.42	1,236.51	1,639.13	125.75		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435.05										329.69	105.36			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74.00			0.18	6.88	52.76	3.03	5.77	0.02		0.42	4.45		0.49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.02			1.97									2.05		
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17.99	0.56		2.92		0.32	2.93			2.52		1.33	7.41		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,004.77	318.59	153.52	240.54	341.19	440.02	755.04	473.64	136.52	226.77	153.64	418.61	376.63	497.18	472.88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,227.20			110.38	76.75	101.05	124.23	216.76	35.03	77.59	9.43	58.15	78.58	169.72	169.53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162.35	111.14	51.21												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.26	4.12	0.39	0.25	1.37	0.74	0.18	0.15	0.23	0.28	0.21	2.61	0.53	0.63	0.57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	94.09	2.50					9.49				67.45	1.69	12.95		
2.5	Đất an ninh	CAN	12.93	1.87	0.06				10.07	0.09		0.16	0.11		0.22	0.14	0.21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	148.75	33.80	4.94	5.95	5.89	8.72	19.47	5.46	5.10	5.18	2.86	11.84	7.65	16.31	15.59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.50	2.90	0.81	0.52	1.05	0.63	1.08	1.18	0.53	0.94	0.47	1.32	0.68	1.24	2.15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3.19		0.20				2.99								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10.01	1.87	0.10	0.14	0.11	0.32	0.09	0.12	0.12	0.15	0.21	0.58	0.14	5.97	0.10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88.26	26.03	2.58	2.24	3.79	5.90	12.55	2.85	3.82	2.63	0.57	4.89	3.63	5.91	10.87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30.61	1.82	1.25	3.05	0.94	1.87	2.76	1.31	0.63	1.46	1.61	5.05	3.20	3.19	2.47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.18	1.18													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165.62	24.41	0.91	2.17	0.62	17.18	32.26	6.52	0.08	7.40		15.09	25.43	16.98	16.57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26.75	11.59				1.20								13.96	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73.85	9.95	0.86	2.17	0.62	15.90	2.16	0.44	0.08	1.66		9.90	10.52	3.02	16.57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.05	2.87	0.05			0.08		1.05							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60.97						30.10	5.03		5.74		5.19	14.91		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,612.57	99.52	46.04	101.24	78.47	101.53	305.93	99.37	23.58	64.38	26.86	179.44	124.78	155.71	205.71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	968.72	74.83	31.85	70.30	48.00	69.32	160.20	66.05	14.81	35.79	15.47	90.36	72.40	102.30	117.04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	446.40	14.24	4.29	23.32	24.74	11.30	64.08	32.78	7.95	22.25	11.33	88.37	45.25	45.91	50.59

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16.29						8.74						6.90	0.65	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	26.17	0.77	7.18		5.46	7.07			0.79	4.74					0.15
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2.00	0.31			0.22	0.43	0.13	0.28		0.63					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	67.11	0.17					66.88								0.06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.45	0.09	0.03	0.09	0.03	0.01	0.28	0.14		0.47	0.02	0.14	0.06	0.03	0.06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.56	0.14	0.03	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03	0.04	0.10	0.03	0.03	0.02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.95	0.61	0.50	0.08		0.37	0.77	0.10		0.47		0.47	0.04	0.28	0.26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	79.93	8.36	2.16	7.43		13.01	4.83						0.10	6.51	37.53
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.78	2.66	0.60	0.43	1.37	2.31	0.28		0.80	0.45			0.17	1.82	1.89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.23	0.70	0.18	1.11	1.32	1.24	1.18	0.03	0.16	0.54		0.14	0.10	1.08	1.45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	612.48	25.30	14.22	15.27	59.17	76.03	140.94	27.22	26.09	49.73	1.36	27.07	49.69	61.54	38.85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	934.18	12.37	34.83	3.74	116.23	131.22	111.01	118.04	45.45	21.06	45.36	122.58	76.53	73.25	22.51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20.81	2.57	0.27	0.13	1.19	0.07	2.82	1.68	2.76	0.24		6.07	1.82	0.17	1.02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	913.37	9.80	34.56	3.61	115.04	131.15	108.19	116.36	42.69	20.82	45.36	116.51	74.71	73.08	21.49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.34	0.20	0.14												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	334.68	10.77	1.09	13.88	9.04	6.55	29.88	175.87	3.37	18.61	3.93	22.02	9.20	17.96	12.51
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	41.93		0.23	5.13	0.07	0.32	24.49	0.13	0.03				0.27	3.53	7.73
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	283.05	10.46	0.52	8.41	7.03	6.06	5.07	175.59	3.29	17.70	3.82	21.84	6.17	13.16	3.93
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.13						0.13								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	9.57	0.31	0.34	0.34	1.94	0.17	0.19	0.15	0.05	0.91	0.11	0.18	2.76	1.27	0.85

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		516.44	35.94	7.20	30.99	0.54	73.27	100.00	0.05	1.01	1.62	2.58	7.92	31.86	71.37	152.09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	457.55	32.12	6.33	28.87	0.24	56.94	98.22	0.05	1.01	1.36	2.54		30.56	65.81	133.50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250.72	21.00	4.07	17.14	0.09	23.68	9.29		0.07	0.48	0.01		20.40	55.43	99.06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	249.21	21.00	4.07	17.14	0.09	23.68	7.78		0.07	0.48	0.01		20.40	55.43	99.06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.51						1.51								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	93.89	10.67	2.26	11.14	0.15	9.17	10.56	0.05	0.94	0.01	0.08		4.96	10.38	33.52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.59	0.45		0.59		0.63	45.91			0.87	0.11		0.11		0.92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.12										2.12				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.47						28.16				0.22		5.09		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23.50					23.46	0.04								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3.06						3.06								
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.20						1.20								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	58.89	3.82	0.87	2.12	0.30	16.33	1.78			0.26	0.04	7.92	1.30	5.56	18.59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.59			0.44	0.15	0.42	0.52			0.06	0.01		0.05	0.68	4.26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.16	0.06	0.10												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.04					0.04									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.04					0.04									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30.78	3.04	0.77	0.39	0.05	8.06	1.19			0.11	0.01		1.25	4.30	11.61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	11.95	0.84	0.52	0.06		4.57	0.52			0.11			0.16	2.26	2.91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18.37	2.20	0.25	0.33	0.05	3.49	0.46				0.01		0.84	2.04	8.70

[illegible]

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4.4	Chuyên đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4.63	0.32				1.83								0.17	2.31
4.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

Ghi chú

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 7 NĂM (2024-2030)
CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2 NĂM (2024-2025)
CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2026-2030)
CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN TƯ NGHĨA

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	4.48	4.48		4.48	CQP	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ 25	2022 (qđ 1379)
2	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	2.12	2.12		2.12	CQP	Xã Nghĩa Sơn	Mảnh BĐDC 66869	2023 (qđ 1570)
3	Căn cứ chiến đấu mô phỏng của Ban chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	5.01	5.01		5.01	CQP	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ địa chính số 24, 25	2023 (qđ 581)
4	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Sơn	0.11	0.11	0.06	0.05	CAN	Xã Nghĩa Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 09	2023 (qđ 581)
5	Thành phần đoạn Quảng Ngãi- Hoài Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.	38.07	38.07		38.07	DGT	xã Nghĩa Điền, xã Nghĩa Kỳ	Tờ BĐ số 05, 06, 11 xã Nghĩa Điền; Tờ BĐ số 13,17, 22,28,29, 33,34 xã Nghĩa Kỳ	2022 (QĐ 955)
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	2.35	2.35		2.35	DGT	Xã Nghĩa Hoà, Nghĩa Hiệp huyện Tư Nghĩa,	Xã Nghĩa Hoà (Tờ 4,5,9,10,15) Nghĩa Hiệp (tờ 2)	2019 (NQ 36/2022)
7	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương (giai đoạn 2) (Diện tích chuyển tiếp sang KH2024 là 0,05 ha)	1.88	1.88	1.83	0.05	DGT	xã Nghĩa Hòa Nghĩa Thương	xã Nghĩa Hòa(7,8,12) Nghĩa Thương(11)	2020 (NQ 36/2022)
						DGT	Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 11, Nghĩa Thương	2022 (BS1240)
8	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa (Diện tích chuyển tiếp sang KH2024 là 0,39 ha)	1.73	1.73		1.73	ODT,DVH MNC	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 16, 17	2020 (NQ 36/2022)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
9	Mở rộng cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa	8.73	8.73		8.73	SKN	TT La Hà, Nghĩa Thương	Tờ BĐDC 24 TT La Hà, Tờ BĐDC 8 xã Nghĩa Thương	2020 (NQ 37/2023)
10	Dự án Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa (35 ha) (Diện tích chuyển tiếp sang KH2024 là 9,70 ha)	9.70	9.70		9.70	ONT	Nghĩa Kỳ (21,0 ha) Nghĩa Điền (14,0 ha)	Nghĩa Kỳ (tờ 22 và 33) Nghĩa Điền (tờ 1, 6, 7 và 11)	2021 (NQ 37/2023)
11	Đường cụm công nghiệp La Hà - Đường huyện ĐH.28 (Diện tích chuyển tiếp sang KH2024 là 0,01 ha)	1.98	1.98	1.97	0.01	DGT	TT La Hà, Nghĩa Thương	Tờ 14, TT La Hà; Tờ 4 và 8, xã Nghĩa Thương	2021 (NQ 29/2020)
12	Nhà văn hóa thôn Vạn An 3	0.05	0.05		0.05	DVH	xã Nghĩa Thương	Tờ 19	2017 (NQ 40/2016)
13	Khu đô thị Bàu Giang	27.14	27.14		27.14	ONT,DGT, DKV,...	Xã Nghĩa Trung	BĐDC số 01 và 02, xã Nghĩa Trung	2022 (NQ 36/2021)
14	Chùa Cảnh Tiên	0.22	0.22		0.22	TON	xã Nghĩa Thương	Tờ BD số 18	2022 (QĐ 1270; NQ 25/2022)
15	Trường THPT Chu Văn An - Xây dựng khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	0.16	0.16		0.16	DGD	TT La Hà	Tờ BD số 23	2022 (NQ 01/2022)
16	Mở rộng trụ sở Huyện ủy Tư Nghĩa	0.05	0.05		0.05	TSC	TT La Hà	Tờ BD số 23	2022 (QĐ 1270; NQ 25/2022)
17	Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Mỹ (Còn lại)	0.94	0.94		0.94	NTD	xã Nghĩa Mỹ	Tờ BD số 5, xã Nghĩa Mỹ	2022 (QĐ 887; NQ 18/2022)
18	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3) (Diện tích chuyển tiếp sang KH2024 là 0,25)	5.60	5.60	5.52	0.08	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Tờ BD số 3, 5, 9	2022 (NQ 36/2021)
19	Khu dân cư chính trang đô thị tổ dân phố 2	12.71	12.71		12.71	ONT, ODT,DGT, DKV,...	Thị trấn La Hà và xã Nghĩa Trung	Tờ bản đồ 15,16,20 (TT La Hà); Tờ bản đồ 06 (xã Nghĩa Trung)	2022 (NQ 36/2021)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
20	Chỉnh trang đô thị và kết hợp xây dựng khu dân cư mới, thị trấn La Hà	5.50	5.50		5.50	ODT,DGT, DKV,...	Thị trấn La Hà	Tờ 22,23,25,26	2022 (NQ 36/2021)
21	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Trung tâm xã Nghĩa Điền	17.37	17.37		17.37	ONT,DGT, DKV,...	Xã Nghĩa Điền	Tờ 8,9,14	2022 (NQ 36/2021)
22	Khu đô thị Nam Khang	72.00	72.00		72.00	ONT,DGT, DKV,...	xã Nghĩa Trung	Tờ 5, 6, 9	2022 (NQ 36/2021)
23	Khu đô thị mới Nam Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi (đoạn qua địa phận xã Nghĩa Điền)	12.64	12.64		12.64	ONT,DGT, DKV,...	xã Nghĩa Điền	Tờ 4, 9, 10	2022 (NQ 36/2021)
24	Khu du lịch sinh thái Bàu Sen	7.92	7.92		7.92	TMD	Xã Nghĩa Thắng	Tờ BĐ số 2, 10	2022 (NQ 36/2021)
25	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Bình Sơn, Trà Bồng và Tư Nghĩa	0.02	0.02		0.02	DNL	Địa bàn huyện		2022 (NQ 36/2021)
26	Đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đi Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	1.00	1.00		1.00	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Tờ 12,13,16	2022 (NQ 36/2021)
27	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (Đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	5.48	5.48		5.48	DGT	Xã Nghĩa Trung	Tờ 2, 5,9	2022 (NQ 36/2021)
28	Khu thể thao thôn Năng Tây 1	0.46	0.46		0.46	DTT	Xã Nghĩa Phương	Tờ bản đồ 6	2022 (NQ 36/2021)
29	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc Quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	12.68	12.68		12.68	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ BĐ số 32,33,35,36	2022 (BS461)
30	Trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Tư Nghĩa	0.30	0.30		0.30	TSC	Thị trấn La Hà	Tờ 22,23	2022 (BS461)
31	Khu dân cư dọc bờ kè Bắc Sông Vệ	2.70	2.70		2.70	ODT	TT Sông Vệ	Tờ bản đồ số 10,11	2022 (BS461)
32	Cải tạo đường dây 22 KV đầu nối nhà máy thủy điện Thạch Nham thuộc dự án thủy điện Thạch Nham, đổi tên thành: Tuyến đường dây 22kV đầu nối (thuộc dự án Thủy điện Thạch Nham)	0.05	0.05		0.05	DNL	xã Nghĩa Lâm	Tờ BĐ số 15,21	2022 (BS461)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
33	Đường đi vào Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Mỹ	0.07	0.07		0.07	DGT	Xã Nghĩa Mỹ	Tờ BĐ số 5, xã Nghĩa Mỹ	2022 (BS887)
34	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Nghĩa Kỳ (mở rộng) qua địa bàn huyện Tư Nghĩa	46.98	46.98		46.98	DRA	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 32, 33, 34, 35, 36 xã Nghĩa Kỳ	2022 (BS1240)
35	Khu dịch vụ đô thị Thiên Phúc (trong đó 7,75 ha: thông qua hình đấu giá, 9,13 ha thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư)	16.88	16.88		16.88	ONT,ODT, DGT,DKV, ...	TT. La Hà	(Tờ 23,26,27) TT La Hà Tờ 11 Nghĩa Trung	2023 (NQ 36/2022)
36	Khu dân cư phía Nam Sông Cây Bứa	5.00	5.00		5.00	ODT	TT. Sông Vệ	Tờ 9	2023 (NQ 36/2022)
37	Khu đô thị Kết hợp bệnh viện Đa khoa	80.50	80.50		80.50	ONT,DYT, DGT,DKV, ...	Xã Nghĩa Thương, Nghĩa Trung	Tờ 11, tờ 16 Nghĩa Trung; Tờ 14,15, 21, 22 Nghĩa Thương	2023 (NQ 36/2022)
38	Hoa viên nghĩa trang, xã Nghĩa Kỳ	35.00	35.00		35.00	NTD	xã nghĩa kỳ	Tờ 31, 32, 26, 27	2023 (NQ 36/2022)
39	Khu dân cư phía Đông Nam Cầu Đá	9.50	9.50		9.50	ONT, DGT,DKV, ...	X. Nghĩa Hoà	Tờ 2,3,8	2023 (NQ 36/2022)
40	KDC trung tâm xã Nghĩa Trung	13.08	13.08		13.08	ONT, DGT,DKV, ...	Nghĩa Trung	Tờ 6, 10	2023 (NQ 36/2022)
41	Đường từ cầu mương ngang đến Đập Quánh, xã Nghĩa Thương	2.10	2.10		2.10	DGT	Xã Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 17 xã Nghĩa Thương	2023 (qđ 314)
42	Mở rộng đường vào di tích Chùa Ông	2.00	2.00		2.00	DGT	Xã Nghĩa Hòa	Tờ bản đồ số 9 xã Nghĩa Hòa	2023 (qđ 314)
43	Kè chống sạt lở sông Bàu ráng, đoạn qua thôn Điện An 4, xã Nghĩa Thương	0.80	0.80		0.80	DTL	Xã Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 1, 6	2023 (qđ 314)
44	Kè chống sạt lở sông La Châu, xã Nghĩa Trung	0.20	0.20		0.20	DTL	Xã Nghĩa Trung	Tờ bản đồ số 18, 19	2023 (qđ 314)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
45	Khắc phục sạt lở bờ Bắc sông Cây Búra ở thôn An Đại 3 và thôn Năng Tây 2 xã Nghĩa Phương	0.14	0.14		0.14	DTL	Xã Nghĩa Phương	Tờ bản đồ số 9, xã Nghĩa Phương	2023 (qđ 314)
46	Trạm bơm Điện An 4, xã Nghĩa Thương	0.45	0.45		0.45	DTL	Xã Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 6 xã Nghĩa Thương	2023 (qđ 314)
47	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà đi đường ĐH 28	11.70	11.70		11.70	ONT	Xã Nghĩa Thương; TT La Hà	Nghĩa Thương (tờ 4,8); TT la Hà (tờ 13,14)	2023 (qđ 314)
48	Các Khu dân cư dọc đường dẫn Cầu Trà Khúc 3	30.00	30.00		30.00	ONT	Xã Nghĩa Thuận	Tờ 5,6,9	2023 (qđ 314)
49	Khu dân cư phía Nam đường cụm CN La Hà-Nghĩa Thương (Khu dân cư Vạn Phúc và Khu dân cư Hưng Thịnh)	21.67	21.67		21.67	ONT	Xã Nghĩa Thương	Tờ 8,9,16	2023 (qđ 314)
50	Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi	97.56	97.56		97.56	ONT	xã Nghĩa Hòa	Tờ bđ 1, 5, 6, 10, 11 xã Nghĩa Hòa	2023BS (qđ 937)
51	Khu dân cư dọc đường Phan Đình Phùng nối dài (Tên dự án sẽ được chuẩn xác trong quá trình đề xuất chủ trương đầu tư)	14.38	14.38		14.38	ONT	xã Nghĩa Trung	Tờ bản đồ số 1, 2, 4, 5 xã Nghĩa Trung	2023BS (qđ 937)
52	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn (hạng mục đường giao thông)	2.27	2.27		2.27	DGT	xã Nghĩa Sơn	Tờ bđ 3 (tỉ lệ 1/5000); tờ BĐ 11, 12, 13, 14 (tỉ lệ 1/2000), xã Nghĩa Sơn	2023BS (qđ 937)
53	Kè chống sạt lở bờ Sông Cây Búra xã Nghĩa Phương	2.70	2.70		2.70	DTL	xã Nghĩa Phương	Tờ BĐ 3, 6, 7	2023BS (qđ 937)
54	Cửa hàng trưng bày và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp Thành Phát	0.54	0.54		0.54	TMD	Nghĩa Thương	Tờ 22	2021 (qđ 81)
55	Cửa hàng xăng dầu xã Nghĩa Thương	0.30	0.30		0.30	TMD	Xã Nghĩa Thương	Tờ BĐ số 16	2022 (qđ 1379)
56	Cửa hàng xăng dầu Vạn Thịnh	0.17	0.17		0.17	TMD	TT. La Hà	Tờ 22	2021 (qđ 81)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
57	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và Sát hạch lái xe Phương Đông	4.47	4.47		4.47	DGD	X. Nghĩa Trung	Tờ 3,6	2022 (BS1240)
58	Mỏ đá Hòn Gai	9.99	9.99	4.90	5.09	SKX	xã Nghĩa Thuận	Tờ 22	2022(BS887); 2023(qđ 314)
59	Đất Thương mại dịch vụ (Cây xăng Tín Nghĩa)	0.12	0.12		0.12	TMD	Nghĩa Phương	Tờ 3	2023 (qđ 1570)
60	Trường mầm non Mimosa	0.87	0.87		0.87	DGD	TT. La Hà	Tờ 21,22	2023 (qđ 1570)
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Kỳ	0.12	0.12		0.12	CAN	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 20, xã Nghĩa Kỳ	KH2024
2	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Trung	0.21	0.21		0.21	CAN	Xã Nghĩa Trung	Tờ bản đồ số 10, xã Nghĩa Trung	KH2024
3	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Thuận	0.22	0.22		0.22	CAN	Xã Nghĩa Thuận	Tờ bản đồ số 8, xã Nghĩa Thuận	KH2024
4	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Phương	0.16	0.16		0.16	CAN	Xã Nghĩa Phương	Tờ bản đồ số 9, xã Nghĩa Phương	KH2024
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng chống bão, lũ thôn Thế Bình	0.08	0.08		0.08	DPC	xã Nghĩa Hiệp	Thửa 148, tờ BĐ số 11	2024 (NQ 37/2023)
6	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3) (bổ sung)	0.50	0.50		0.50	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Tờ BĐ số 3, 5, 9	2024 (NQ 37/2023)
7	Mỏ cát thôn Nam Phước, xã Nghĩa Thuận	7.92	7.92		7.92	SKS	Xã Nghĩa Thuận	Tờ BĐ số 1	2024
8	Mỏ cát thôn 1, xã Nghĩa Lâm	9.60	9.60		9.60	SKS	xã Nghĩa Lâm	Tờ BĐ số 8,9,14,15	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
9	Mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng	7.72	7.72		7.72	SKS	xã Nghĩa Thắng	Tờ BĐ số 3,4	2024
10	Mỏ cát khu vực Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận	4.00	4.00		4.00	SKS	xã Nghĩa Kỳ	Tờ BĐ số 1,4	2024
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch								
1	Xưởng sản xuất gạch không nung, sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm dự ứng lực	0.88	0.88		0.88	SKN	Xã Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 8, xã Nghĩa Thương	KH2024 BS
2	Nhà máy chiết nạp khí công nghiệp Oxy y tế	0.18	0.18		0.18	SKN	Xã Nghĩa Thương	Tờ bản đồ số 8, xã Nghĩa Thương	KH2024 BS
3	Nhà máy chế biến hạt giống và lúa gạo chất lượng cao	0.59	0.59		0.59	SKN	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 24, thị trấn La Hà	KH2024 BS
4	Xưởng Cơ khí	0.49	0.49		0.49	SKN	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 24, thị trấn La Hà	KH2024 BS
5	Sản xuất dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền Trung Việt	0.35	0.35		0.35	SKN	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 24, thị trấn La Hà	KH2024 BS
6	Khu đất tại thị trấn La Hà huyện Tư Nghĩa	0.05	0.05		0.05	ODT	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 13, thị trấn La Hà	KH2024 BS
7	Trạm chiết nạp gas La Hà	0.56	0.56		0.56	SKN	xã Nghĩa Thương	Tờ BĐĐC số 8	KH2024 BS
	Tổng cộng: 77 công trình, dự án	704.22	704.22	14.28	689.94				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TƯ NGHĨA

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Quy hoạch đất chưa sử dụng thành đất BHK	2.38		2.38	BHK	Xã Nghĩa Phương	
2	Đất nuôi trồng thủy sản (nhỏ lẻ)	0.74		0.74	NTS	Xã Nghĩa Sơn	
3	Trang trại Hóc Đành	7.34		7.34	CNT	Xã Nghĩa Thắng	
4	Trang trại nông nghiệp khác (Phú Thuận)	2.10		2.10	CNT	Xã Nghĩa Thuận	
5	Trang trại chăn nuôi bò	4.97		4.97	CNT	Xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh diện tích
6	Trang trại Nông nghiệp dược liệu sinh thái Thiên Phú	24.21		24.21	NKH	Xã Nghĩa Lâm	
7	Trang trại nông nghiệp	17.91		17.91	NKH	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
8	Trang trại tổng hợp Hồ Tre	12.60		12.60	NKH	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
9	Trang trại tổng hợp	4.01		4.01	NKH	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
10	Trang trại Cà Tang	22.70		22.70	NKH	Xã Nghĩa Thắng	
11	Trang trại tổng hợp Bàu Vừng	3.40		3.40	NKH	Xã Nghĩa Thắng	
12	Trang trại rau sạch Gò Rộng	14.46		14.46	NKH	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
13	Trang trại rau sạch ven Sông Trà	101.92		101.92	NKH	Xã Nghĩa Thắng; Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh diện tích
14	Trang trại trồng trọt Tân Bồi (Nam Phước)	7.53		7.53	NKH	Xã Nghĩa Thuận	
15	Trang trại nông nghiệp Mỹ Thạnh Nam	5.77		5.77	NKH	Xã Nghĩa Thuận	
16	Trang trại nông nghiệp Nam Phước	2.24		2.24	NKH	Xã Nghĩa Thuận	
17	Trang trại nông nghiệp	1.38		1.38	NKH	Xã Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
18	Trang trại sản xuất cây giống	2.83		2.83	NKH	Xã Nghĩa Kỳ	
19	Trang trại rau sạch Cống đình-Bàu Lát	2.10		2.10	NKH	Xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
20	Trang trại nông nghiệp An Hội	47.45		47.45	NKH	Xã Nghĩa Kỳ; xã Nghĩa Điền	Công trình điều chỉnh loại đất và diện tích
21	Trang trại Vườn Vông	3.10		3.10	NKH	Xã Nghĩa Trung	
22	Trang trại nông nghiệp	0.15		0.15	NKH	Xã Nghĩa Trung	Đăng ký mới
23	Nông trại giáo dục TEVA EDUFARM	19.50		19.50	NKH	Nghĩa Phương, Nghĩa Hiệp và TT Sông Vệ	
24	Trang trại trồng hoa tươi	2.80		2.80	NKH	Xã Nghĩa Hiệp	
25	Trang trại nông nghiệp xã Nghĩa Phương	4.25		4.25	NKH	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
26	Các điểm khu dân cư tại xã Nghĩa Sơn	7.07		7.07	ONT	xã Nghĩa Sơn	
27	Các điểm khu dân cư tại xã Nghĩa Lâm	19.64		19.64	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Lâm	
28	Khu dân cư thôn 7, xã Nghĩa Lâm	3.62		3.62	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
29	Khu dân cư thôn 2, xã Nghĩa Lâm	1.84		1.84	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
30	Các điểm khu dân cư tại xã Nghĩa Thắng	16.99		16.99	ONT	Xã Nghĩa Thắng	
31	Khu dân cư xã Nghĩa Thắng (gđ1) (phục vụ công tác GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 623B (QN-Thạch Nham), giai đoạn 2	1.37		1.37	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Thắng	
32	KDC Bàu Tràm	6.00		6.00	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh loại đất

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
33	KDC Đông Phú Lý	4.30		4.30	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
34	KDC An Hoà Nam	0.50		0.50	ONT,CCC, ...	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
35	Khu dân cư du lịch suối nước khoáng nóng Nghĩa Thuận	7.23		7.23	ONT,TMD,CCC,...	xã Nghĩa Thuận	
36	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Thuận	54.61		54.61	ONT,TMD,CCC,...	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh vị trí
37	Các Khu dân cư dọc đường dẫn Cầu Trà Khúc 3	30,00		30.00	ONT	Xã Nghĩa Thuận	
38	KDC Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận (xã Nghĩa Kỳ 9.28 ha; xã Nghĩa Thuận 11,86 ha)	17.45		17.45	ONT, TMD,CCC, ...	xã Nghĩa Kỳ, Xã Nghĩa Thuận	
39	Dự án Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	35.00		35.00	ONT	xã Nghĩa Kỳ, xã Nghĩa Điền	
40	Khu dân cư nông thôn mới Gia An - xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	9.24		9.24	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Kỳ	
41	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Kỳ	103.82		103.82	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Kỳ	
42	KDC Nghĩa Điền (đợt 2)	1.97		1.97	ONT	Xã Nghĩa Điền	
43	Khu đô thị mới Nam Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi (đoạn qua địa phận xã Nghĩa Điền)	12.74		12.74	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Điền	
44	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Điền Chánh (đổi tên thành KDC nông thôn mới Điền Chánh Hưng)	17.70		17.70	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Điền	
45	Hệ thống hạ tầng khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu mới	7.98		7.98	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Điền	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
46	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Điền	30.41		30.41	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Điền	
47	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Trung tâm xã Nghĩa Điền	17.37		17.37	ONT,DGT, DKV,...	Xã Nghĩa Điền	
48	Chỉnh trang KDC Tây Bàu Giang (Phần còn lại)	4.24		4.24	ONT, ODT	TT La Hà; Nghĩa Trung	
49	Khu dịch vụ đô thị Thiên Phúc (giai đoạn 1+2)	17.43		17.43	ONT, ODT	Xã Nghĩa Trung, TT La Hà	
50	Khu đô thị Bàu Giang	27.14		27.14	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Trung	
51	Khu dân cư nông thôn mới An Hòa, huyện Tư Nghĩa	7.12		7.12	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Trung	
52	Chợ xã và Khu dân cư trung tâm xã Nghĩa Trung	3.38		3.38	ONT,TMD, CCC,...	Xã Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh diện tích
53	Khu dân cư Nam Bàu Giang	5.10		5.10	ONT, ODT	Thị trấn La Hà; xã Nghĩa Trung	
54	Khu dân cư dọc đường Phan Đình Phùng nối dài (Tên dự án sẽ được chuẩn xác trong quá trình đề xuất chủ trương đầu tư)	14.38		14.38	ONT,DGT, DKV,...	xã Nghĩa Trung	
55	KDC trung tâm xã Nghĩa Trung	13.08		13.08	ONT,TMD, CCC,...	Xã Nghĩa Trung	
56	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tổ dân phố 2	12.71		12.71	ONT, ODT,DGT, DKV,...	Thị trấn La Hà và xã Nghĩa Trung	
57	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Trung	144.16		144.16	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
58	KDC Nghĩa Trung (giáp với Hành Thuận)	51.40		51.40	ONT, TMD,CCC, ...	xã Nghĩa Trung	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
59	KDC dọc đường Phan Đình Phùng nối dài	120.22		120.22	ONT,TMD, CCC,...	Xã Nghĩa Trung	
60	Khu đô thị Nam Khang	72		72.00	ONT,DGT, DKV,...	xã Nghĩa Trung	
61	Khu đô thị Kết hợp bệnh viện Đa khoa	80.5		80.50	ONT,DYT, DGT,DKV, ...	Xã Nghĩa Thương, Nghĩa Trung	
62	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	14.00		14.00	ODT,TMD, DSN,CCC, ...	TT La Hà	
63	Đường Trương Quang Giao kết hợp khu dân cư	1.99		1.99	ODT, TMD, CCC,...	TT La Hà	Đăng ký mới
64	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà đi đường ĐH 28	11.7		11.70	ONT	Xã Nghĩa Thương; TT La Hà	
65	Các khu dân cư tại thị trấn La Hà	70.70		70.70	ODT,TMD, DSN,CCC, ...	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
66	Chỉnh trang đô thị và kết hợp xây dựng khu dân cư mới, thị trấn La Hà	5.5		5.50	ODT,DGT, DKV,...	Thị trấn La Hà	
67	Khu TĐC xã Nghĩa thương phục vụ GPMB đường Hoàng Sa - Quốc lộ 1 và đường nối từ Quốc lộ 1 (nút giao đường dẫn cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) đến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	3.00		3.00	ONT, TMD,CCC, ...	Nghĩa Thương	
68	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Thương	542.19		542.19	ONT, TMD,CCC, ...	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
69	Khu dân cư phía Nam đường cụm CN La Hà-Nghĩa Thương (Khu dân cư Vạn Phúc và Khu dân cư Hưng Thịnh)	21.67		21.67	ONT	Xã Nghĩa Thương	
70	Khu TĐC Dung Quất - Sa Huỳnh	3.93		3.93	ONT,TMD, CCC,...	Xã Nghĩa Hòa	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
71	Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi	107.78		107.78	ONT, TMD,CCC, RPH...	xã Nghĩa Hòa	
72	Khu đô thị thương mại dịch vụ	108.80		108.80	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
73	Khu TĐC xã Nghĩa Hòa phục vụ GPMB Đường nối từ Quốc lộ 1 (nút giao đường dẫn cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi) đến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	3.00		3.00	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Hòa	
74	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Hòa	37.81		37.81	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh diện tích
75	Khu dân cư phía Đông Nam Cầu Đá	9.5		9.50	ONT, DGT,DKV, ...	Xã Nghĩa Hòa	
76	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Hiệp	50.44		50.44	ONT, TMD,CCC, ...	Xã Nghĩa Hiệp	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
77	Các khu dân cư tại xã Nghĩa Phương	50.44		50.44	ONT, TMD,CCC, ...	xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
78	Khu đô thị thương mại dịch vụ	3.60		3.60	ONT, TMD,CCC, ...	xã Nghĩa Phương	Đăng ký mới
79	Khu dân cư phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	4.10		4.10	ODT,TMD, DSN,CCC, ...	Thị trấn Sông Vệ	
80	Khu dân cư dọc bờ kè Bắc Sông Vệ	2.70		2.70	ODT	TT Sông Vệ	
81	Các khu dân cư tại thị trấn Sông Vệ	23.96		23.96	ODT,TMD, DSN,CCC, ...	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh vị trí
82	Khu dân cư phía Nam Sông Cây Bứa	5		5.00	ODT	TT. Sông Vệ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
83	KDC Cầu Ông Tổng	1.70		1.70	ONT	Xã Nghĩa Mỹ	
84	Các điểm khu dân cư tại xã Nghĩa Mỹ	7.46		7.46	ONT	xã Nghĩa Mỹ	
85	Các thửa đất công, đất UBND cấp xã quản lý (thửa đất phù hợp quy hoạch đất ở, có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 300 m2)	0.35		0.35	ONT	Toàn huyện	
86	Trụ sở UBND xã Nghĩa Thuận	0.53		0.53	TSC	Xã Nghĩa Thuận	
87	Mở rộng Trụ sở Huyện uỷ	0.38	0.16	0.22	TSC	TT La Hà	
88	Kho bạc nhà nước huyện Tư Nghĩa	0.30		0.30	TSC	TT La Hà	
89	Tòa án huyện Tư Nghĩa	0.50		0.50	TSC	TT La Hà	Công trình điều chỉnh vị trí
90	Đất trụ sở cơ quan	1.07		1.07	TSC	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
91	Trụ sở UBND xã Nghĩa Hòa	0.60		0.60	TSC	Xã Nghĩa Hòa	
92	Mở rộng trụ sở UBND xã Nghĩa Hiệp	0.09		0.09	TSC	xã Nghĩa Hiệp	Đăng ký mới
93	Trụ sở UBND xã Nghĩa Phương	0.72		0.72	TSC	xã Nghĩa Phương	
94	Đường vào hầm Nghĩa Sơn (hạng mục hầm)	2.12		2.12	CQP	Xã Nghĩa Sơn	Công trình điều chỉnh tên
95	Đường hầm SCHcb	9.90		9.90	CQP	Xã Nghĩa Thắng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
96	Trường bắn, thao trường huấn luyện và khu căn cứ chiến đấu mô phỏng	17.96		17.96	CQP	xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
97	Mở rộng SCH thường xuyên	0.93	0.65	0.28	CQP	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tên
98	Cụm điểm tựa dBB	4.05		4.05	CQP	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tên và giảm diện tích
99	Mở rộng Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Sơn	0.11	0.06	0.05	CAN	Xã Nghĩa Sơn	
100	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Thắng	0.37		0.37	CAN	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
101	Đất an ninh xã Nghĩa Thắng	46.55		46.55	CAN	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
102	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Thuận	0.22		0.22	CAN	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
103	Nhà làm việc công an xã Nghĩa Kỳ	0.11		0.11	CAN	Xã Nghĩa Kỳ	
104	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Điền	0.19		0.19	CAN	Xã Nghĩa Điền	Công trình điều chỉnh vị trí
105	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Trung	0.20		0.20	CAN	Xã Nghĩa Trung	
106	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	2.64		2.64	CAN	xã Nghĩa Thương	Đăng ký mới
107	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Hòa	0.14		0.14	CAN	Xã Nghĩa Hòa	
108	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Hiệp	0.25		0.25	CAN	Xã Nghĩa Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
109	Nhà làm việc Công An xã Nghĩa Phương	0.15		0.15	CAN	Xã Nghĩa Phương	
110	Mở rộng NVH thôn 2, Gò Thần, xã Nghĩa Sơn	0.15	0.05	0.10	DVH	Xã Nghĩa Sơn	
111	Nhà văn hoá thôn 6 xã Nghĩa Lâm	0.23		0.23	DVH	Xã Nghĩa Lâm	
112	Mở rộng NVH thôn An Hòa Bắc, xã Nghĩa Thắng	0.23	0.06	0.17	DVH	Xã Nghĩa Thắng	
113	Mở rộng NVH An Cư, xã Nghĩa Thắng	0.24	0.05	0.19	DVH	Xã Nghĩa Thắng	
114	Nhà văn hóa Mỹ Thạnh Đông, xã Nghĩa Thuận	0.07		0.07	DVH	Xã Nghĩa Thuận	
115	Nhà văn hóa Mỹ Thạnh Nam, xã Nghĩa Thuận	0.31		0.31	DVH	Xã Nghĩa Thuận	
116	Nhà văn hóa Mỹ Thạnh Bắc, xã Nghĩa Thuận	0.17		0.17	DVH	Xã Nghĩa Thuận	
117	Nhà VH thôn Nam Phước, xã Nghĩa Thuận	0.07		0.07	DVH	Xã Nghĩa Thuận	
118	Đài tưởng niệm xã Nghĩa Thuận	0.53		0.53	DVH	Xã Nghĩa Thuận	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
119	Nhà văn hóa thôn An Hội Bắc 2	0.09		0.09	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
120	Nhà văn hóa thôn An Hội Bắc 3	0.23		0.23	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
121	Nhà văn hóa thôn Xuân Phổ Tây	0.28		0.28	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
122	Nhà văn hóa thôn Xuân Phổ Đông	0.13		0.13	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
123	Nhà văn hóa thôn An Hội Bắc 1	0.13		0.13	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
124	Nhà văn hóa thôn An Bình	0.11		0.11	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
125	Nhà văn hóa thôn An Hội Nam 1	0.05		0.05	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
126	Nhà văn hóa thôn An Hội Nam 2	0.10		0.10	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
127	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	0.24		0.24	DVH	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
128	Nhà văn hóa thôn Diên Hoà, xã Nghĩa Diên	0.07		0.07	DVH	Xã Nghĩa Diên	
129	Nhà văn hóa thôn Diên Long, xã Nghĩa Diên	0.10		0.10	DVH	Xã Nghĩa Diên	
130	Nhà văn hoá và khu thể thao thôn Diên Chánh	0.22		0.22	DVH	Xã Nghĩa Diên	Đăng ký mới
131	Mở rộng nhà văn hóa thôn An Hà 3, xã Nghĩa Trung	0.75	0.60	0.15	DVH	Xã Nghĩa Trung	
132	Nhà văn hóa thị trấn La Hà	0.11		0.11	DVH	TT La Hà	Công trình điều chỉnh vị trí
133	Nhà Văn hoá TDP1	0.12		0.12	DVH	TT La Hà	Đăng ký mới
134	NVH thôn Vạn An 3	0.08		0.08	DVH	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
135	Mở rộng NVH thôn La Hà 1, xã Nghĩa Thương	0.07	0.04	0.03	DVH	Nghĩa Thương	
136	Bảng tin, cột cờ thôn Vạn An 2	0.01		0.01	DVH	xã Nghĩa Thương	Đăng ký mới
137	Nhà văn hóa thôn Hải Môn, xã Nghĩa Hiệp	0.09	0.09		DVH	Xã Nghĩa Hiệp	
138	Nhà văn hóa xã Nghĩa Mỹ	0.13	0.13		DVH	Xã Nghĩa Mỹ	
139	Mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội	5	2.99	2.01	DXH	Xã Nghĩa Kỳ	
140	Bệnh viện Đa khoa TTH Quảng Ngãi	6.54		6.54	DYT	Nghĩa Thương	
141	Trạm y tế xã Nghĩa Phương	0.50		0.50	DYT	Nghĩa Phương	Đăng ký mới
142	Mở rộng Trường mầm non Nghĩa Sơn	0.21	0.11	0.10	DGD	Xã Nghĩa Sơn	
143	Mở rộng Trường mầm non Nghĩa Lâm	0.60	0.42	0.18	DGD	Xã Nghĩa Lâm	
144	Mở rộng Trường mầm non Nghĩa Thắng (điểm chính)	0.70	0.50	0.20	DGD	Xã Nghĩa Thắng	
145	Mở rộng trường Mầm non Nghĩa Thọ	0.50	0.30	0.20	DGD	Xã Nghĩa Thắng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
146	Mở rộng Trường mầm non Nghĩa Thắng (điểm chính)	0.70	0.50	0.20	DGD	Xã Nghĩa Thắng	
147	Mở rộng Trường tiểu học Nghĩa Thắng (An Lạc)	1.65	0.70	0.95	DGD	Xã Nghĩa Thắng	
148	Mở rộng trường Mầm non (điểm chính)	1.15	0.34	0.81	DGD	Xã Nghĩa Thuận	
149	Trường TH và THCS Nghĩa Thuận	2.55		2.55	DGD	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh diện tích
150	Trường tiểu học bán trú Thanh Bình	0.16		0.16	DGD	Xã Nghĩa Kỳ	
151	Trường tiểu học và trung học cơ sở Nghĩa Điền	1.77	0.99	0.78	DGD	Xã Nghĩa Điền	
152	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe Phương Đông	4.20		4.20	DGD	Xã Nghĩa Trung	
153	Mở rộng Trường Mầm non Nghĩa Trung (Thôn An Hà 3)	0.84	0.59	0.25	DGD	Xã Nghĩa Trung	
154	Mở rộng trường tiểu học Châu Phú Điền	0.93	0.76	0.17	DGD	Xã Nghĩa Trung	
155	Quy hoạch đất giáo dục	10.00		10.00	DGD	Xã Nghĩa Trung	Đăng ký mới
156	Mở rộng THPT Chu Văn An	1.99	1.82	0.17	DGD	TT La Hà	
157	Quy hoạch đất giáo dục	0.87		0.87	DGD	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tên

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
158	Mở rộng trường THPT số 1 Tư Nghĩa	3.20	2.53	0.67	DGD	TT La Hà	
159	Mở rộng Trường mầm non Nghĩa Thương (La Hà 4)	1.00	0.40	0.60	DGD	Nghĩa Thương	
160	Mở rộng Trường THCS Nghĩa Thương	2.07	1.04	1.03	DGD	Nghĩa Thương	
161	Mở rộng trường Phan Văn Đường (CS2)	0.87	0.57	0.30	DGD	Xã Nghĩa Hòa	
162	Trường mầm non Nghĩa Hòa (Hòa Phú)	0.52		0.52	DGD	Xã Nghĩa Hòa	
163	Mở rộng Trường THCS xã Nghĩa Phương	1.00	0.74	0.26	DGD	Xã Nghĩa Phương	
164	Trường Tiểu học xã Nghĩa Phương	2.00		2.00	DGD	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh vị trí
165	Mở rộng trường Mầm non thị trấn Sông Vệ (Điểm Vườn Xui)	1.12	0.45	0.67	DGD	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
166	Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Sông Vệ	1.12	0.70	0.42	DGD	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
167	Sân vận động thôn 4	0.15		0.15	DTT	xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
168	Sân vận động thôn 7	0.53		0.53	DTT	xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
169	Khu thể thao thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng	1.57		1.57	DTT	Xã Nghĩa Thắng	
170	Khu thể thao xóm 1, thôn An Nhơn, xã Nghĩa Thắng	1.00		1.00	DTT	Xã Nghĩa Thắng	
171	Khu thể thao thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Kỳ	0.19		0.19	DTT	Xã Nghĩa Kỳ	
172	Sân vận động (2/9) xã	1.16		1.16	DTT	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
173	Sân vận động thôn An Bình	0.42		0.42	DTT	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
174	Sân vận động thôn Phú Sơn	0.53		0.53	DTT	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
175	Khu thể thao thôn La Châu, xã Nghĩa Trung	0.35		0.35	DTT	Xã Nghĩa Trung	
176	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao thôn Điền Trang, xã Nghĩa Trung	0.14		0.14	DTT	Xã Nghĩa Trung	
177	Đất thể dục thể thao thôn Tân Hội	0.20		0.20	DTT	xã Nghĩa Trung	Đăng ký mới
178	Khu thể thao xã Nghĩa Thương	0.35		0.35	DTT	Nghĩa Thương	
179	Khu thể thao thôn La Hà 1, xã Nghĩa Thương	0.20		0.20	DTT	Nghĩa Thương	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
180	Khu thể thao thôn La Hà 2, xã Nghĩa Thương	0.32		0.32	DTT	Nghĩa Thương	
181	Khu thể thao thôn Điện An 2, xã Nghĩa Thương	0.17		0.17	DTT	Nghĩa Thương	
182	Khu thể thao thôn Vạn An 1, xã Nghĩa Thương	0.32		0.32	DTT	Nghĩa Thương	
183	Khu thể thao thôn Vạn An 2, xã Nghĩa Thương	0.25		0.25	DTT	Nghĩa Thương	
184	Khu thể thao thôn La Hà 4, xã Nghĩa Thương	0.43		0.43	DTT	Nghĩa Thương	
185	Khu thể thao thôn Điện An 4, xã Nghĩa Thương	0.60		0.60	DTT	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh vị trí
186	Khu thể thao thôn Vạn An 3, xã Nghĩa Thương	0.22		0.22	DTT	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh vị trí
187	Nhà Thi đấu Đa năng xã Nghĩa Hiệp	1.34		1.34	DTT	Xã Nghĩa Hiệp	
188	Khu thể thao thôn Thế Bình	0.76		0.76	DTT	Xã Nghĩa Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
189	Khu thể thao thôn Hải Môn	0.23		0.23	DTT	Xã Nghĩa Hiệp	
190	Khu thể thao, nhà văn hóa thôn Năng Tây 1, xã Nghĩa Phương	0.46		0.46	DTT	Xã Nghĩa Phương	
191	Nhà Văn hóa và Khu TDTT thôn An Đại 2, xã Nghĩa Phương	0.49		0.49	DTT	Xã Nghĩa Phương	
192	Khu TDTT Năng Tây 3, xã Nghĩa Phương	0.27		0.27	DTT	Xã Nghĩa Phương	
193	Khu TDTT thôn An Đại 3, xã Nghĩa Phương	0.33		0.33	DTT	Xã Nghĩa Phương	
194	Khu thể thao thôn An Đại 1, xã Nghĩa Phương	0.30		0.30	DTT	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh vị trí
195	Khu thể thao xã Nghĩa Mỹ	1.00	1.00		DTT	Xã Nghĩa Mỹ	
196	Khu thể thao thôn Bách Mỹ, xã Nghĩa Mỹ	0.43		0.43	DTT	Xã Nghĩa Mỹ	
197	Trạm thủy văn	0.05		0.05	DKT	TT Sông Vệ	
198	Trạm kiểm lâm khu Tây	0.08		0.08	DSK	Xã Nghĩa Thắng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
199	Khu phức hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ An Phú	345.18		345.18	SKK, ONT, CCC,....	Xã Nghĩa Kỳ (255,10 ha); (Nghĩa Thuận (20,90 ha)	Đăng ký mới
200	Mở rộng cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa	8.73		8.73	SKN	TT La Hà, Nghĩa Thương	
201	Điểm du lịch B21	5.40		5.40	TMD	Xã Nghĩa Sơn	Đăng ký mới
202	Hợp tác xã Nông nghiệp xã Nghĩa Lâm	0.05		0.05	TMD	Xã Nghĩa Lâm	
203	Đất thương mại, dịch vụ xã Nghĩa Lâm	18.00		18.00	TMD	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
204	Đất thương mại, dịch vụ xã Nghĩa Lâm (Ao cá Bắc Hồ)	1.85		1.85	TMD	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
205	Điểm du lịch sinh thái Bàu Sen	10.68		10.68	TMD	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh diện tích
206	Đất TMDV Bàu Lú	6.25		6.25	TMD	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh loại đất
207	Đất TMDV Hóc Chó	3.41		3.41	TMD	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
208	Điểm dịch vụ thương mại	3.09		3.09	TMD	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
209	Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận	13.90		13.90	TMD	Xã Nghĩa Thuận	
210	Khu thương mại dịch vụ xã Nghĩa Thuận	5.82		5.82	TMD	Xã Nghĩa Thuận	
211	Showroom trang trí nội thất và Vật liệu xây dựng Trung Thiên Tâm	0.50		0.50	TMD	Xã Nghĩa Kỳ	
212	Điểm du lịch thương mại Bàu Lãng	4.93		4.93	TMD	Xã Nghĩa Kỳ	
213	Điểm Logistic	5.18		5.18	TMD	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
214	HTX xã Nghĩa Điền	0.05		0.05	TMD	Xã Nghĩa Điền	
215	Điểm thương mại dịch vụ xã Nghĩa Điền (2 vị trí)	0.41		0.41	TMD	Xã Nghĩa Điền	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
216	Khu thương mại dịch vụ xã Nghĩa Trung (03 vị trí)	13.59		13.59	TMD	Xã Nghĩa Trung	
217	Cửa hàng xăng dầu Tư Nghĩa	0.11		0.11	TMD	TT La Hà	
218	Cửa hàng xăng dầu Vạn Thịnh	0.17		0.17	TMD	TT La Hà	
219	Khu thương mại dịch vụ thị trấn La Hà	6.49		6.49	TMD	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
220	Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp Phát Đạt	2.60		2.60	TMD	Nghĩa Thương	
221	Cửa hàng xăng dầu Tư Nghĩa	0.37		0.37	TMD	Nghĩa Thương	
222	Cửa hàng trưng bày và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp Thành Phát	0.57		0.57	TMD	Nghĩa Thương	
223	Cửa hàng xăng dầu Nghĩa Thương	0.31		0.31	TMD	Nghĩa Thương	
224	Bãi đậu xe và Gara ô tô sửa chữa máy móc cơ giới Thủy Chung	0.21		0.21	TMD	xã Nghĩa Thương	Đăng ký mới
225	Khu TMDV xã Nghĩa Thương (02 vị trí)	1.28		1.28	TMD	Nghĩa Thương	
226	Khu du lịch sinh thái Tam Nghĩa	8.70		8.70	TMD	Nghĩa Thương, Nghĩa Hiệp	
227	Điểm thương mại dịch vụ xã Nghĩa Thương	0.19		0.19	TMD	xã Nghĩa Thương	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
228	Khu nghỉ dưỡng Bãi Dừa (mở rộng)	1.85		1.85	TMD	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh diện tích
229	Khu thương mại dịch vụ xã Nghĩa Hòa	28.01		28.01	TMD	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
230	Khu TMDV Bãi Kiểng	8.33		8.33	TMD	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh loại đất và diện tích
231	Khu Thương mại - Dịch vụ xã Nghĩa Hòa (01 vị trí)	1.70		1.70	TMD	xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới
232	Đất TMDV xã Nghĩa Hiệp	8.40		8.40	TMD	Xã Nghĩa Hiệp	Công trình điều chỉnh loại đất
233	Khu thương mại dịch vụ xã Nghĩa Hiệp	13.84		13.84	TMD	Xã Nghĩa Hiệp	Công trình điều chỉnh diện tích
234	Đất thương mại dịch vụ xã Nghĩa Phương (Mở rộng cây xăng Tín Nghĩa)	0.30	0.09	0.21	TMD	xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
235	HTX Bắc Phương	0.14		0.14	TMD	Xã Nghĩa Phương	
236	Điểm thương mại dịch vụ xã Nghĩa Phương (3 vị trí)	4.07	0.21	3.86	TMD	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
237	Hồ bơi và điểm thương mại dịch vụ	0.20		0.20	TMD	xã Nghĩa Phương	Đăng ký mới
238	Đất TMDV TT Sông Vệ	1.48		1.48	TMD	TT Sông Vệ	Đăng ký mới
239	Khu Dịch Vụ - thương mại dọc bờ Nam kè Sông Cây Bứa	3.25		3.25	TMD	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh vị trí

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
240	Khu Thương mại dịch vụ (Cánh đồng Bầu Lá)	14.33		14.33	TMD	Xã Nghĩa Mỹ	Công trình điều chỉnh diện tích
241	Khu sản xuất kinh doanh	0.30		0.30	SKC	Xã Nghĩa Lâm	
242	Khu sản xuất kinh doanh	6.01		6.01	SKC	Xã Nghĩa Lâm	
243	Điểm sản xuất kinh doanh thôn 2	0.5		0.50	SKC	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
244	Khu sản xuất kinh doanh	2.50		2.50	SKC	Xã Nghĩa Thắng	
245	Cơ sở cung ứng giống Hoàng Châu	0.10		0.10	SKC	Nghĩa Thương	
246	Khu sản xuất kinh doanh	0.90		0.90	SKC	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh diện tích
247	Đất sản xuất kinh doanh Núi Máng	5.54		5.54	SKC	Xã Nghĩa Phương	
248	Khu sản xuất kinh doanh xã Nghĩa Mỹ	2.00		2.00	SKC	Xã Nghĩa Mỹ	
249	Mỏ cát làm VLXD TT Thôn 1 (TN01)	34.48		34.48	SKS	Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
250	Mỏ cát làm VLXD TT Thôn 6 (TN02)	65.31		65.31	SKS	Nghĩa Lâm	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
251	Mỏ đá Dốc Miếu	15.49		15.49	SKS	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
252	Mỏ đất Núi Bế, xã Nghĩa Thắng	18.29		18.29	SKS	Xã Nghĩa Thắng	
253	Mỏ đất Núi Dự, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng	12.00		12.00	SKS	Xã Nghĩa Thắng	
254	Mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng	24.43		24.43	SKS	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
255	Mỏ đá Núi Hòn Gai, thôn Phú Thuận, xã Nghĩa Thuận (TN07)	26.00	6.30	19.70	SKS	Xã Nghĩa Thuận	
256	Mỏ cát thôn Nam Phước, xã Nghĩa Thuận (TN19)	34.83		34.83	SKS	Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
257	Mỏ cát khu vực Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận (TN04)	28.50		28.50	SKS	Xã Nghĩa Thuận (6,80 ha), Nghĩa Kỳ (21,7 ha)	Đăng ký mới
258	Mỏ đất khai thác vật liệu xây dựng	6.00		6.00	SKS	Xã Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
259	Mỏ cát thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Kỳ	22.74		22.74	SKS	Xã Nghĩa Kỳ	
260	Trạm sản xuất bê tông nhựa tại xã Nghĩa Kỳ	1.65		1.65	SKS	Xã Nghĩa Kỳ	
261	Mỏ đá Thôn An Hội 2, xã Nghĩa Kỳ (TN09)	30.00	23.40	6.60	SKS	Xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh tăng diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
262	Mỏ cát thôn Đông Mỹ, xã Nghĩa Hiệp	14.90		14.90	SKS	xã Nghĩa Hiệp	Đăng ký mới
263	Mỏ cát thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp	16.97		16.97	SKS	xã Nghĩa Hiệp	Đăng ký mới
264	Mỏ đất làm VLXD TT Núi Cự (TN14)	16.81		16.81	SKS	xã Nghĩa Phương	Đăng ký mới
265	Mỏ cát làm VLXD TT TDP Vạn Mỹ (TN17)	7.18		7.18	SKS	TT Sông Vệ	Đăng ký mới
266	Mỏ cát thôn Mỹ Hòa, xã Nghĩa Mỹ	22.79		22.79	SKS	xã Nghĩa Mỹ	Đăng ký mới
267	Đường vào hầm Nghĩa Sơn (hạng mục đường giao thông)	2.27		2.27	DGT	Xã Nghĩa Sơn	
268	Mở rộng Đường Nghĩa Lâm - Nghĩa Sơn (hiện trạng 8m, Chiều dài: 8000m; mở rộng: 10m)	8.00	6.40	1.60	DGT	Nghĩa Lâm; Nghĩa Sơn	
269	Đường giao thông xã Nghĩa Sơn	6.20	0.58	5.62	DGT	Xã Nghĩa Sơn	
270	Đường giao thông xã Nghĩa Lâm	10.57	2.32	8.25	DGT	Xã Nghĩa Lâm	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
271	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) giai đoạn 2+3	18.38		18.38	DGT	Nghĩa Thắng; Nghĩa Lâm	
272	Đường dọc kè sông Trà Khúc (32m*22000m)	70.40		70.40	DGT	Xã Nghĩa Lâm; Nghĩa Thắng; Nghĩa Kỳ; Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
273	Đường cầu Trà Khúc 4	3.03	0.29	2.74	DGT	Xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
274	Đường giao thông xã Nghĩa Thắng	11.66	1.26	10.40	DGT	Xã Nghĩa Thắng	
275	Đường 623B từ Bàu Tré đi Sơn Tịnh (2000m*26m)	5.20		5.20	DGT	Xã Nghĩa Thắng	
276	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3).	6.10		6.10	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh tên
277	Đường Nghĩa Thuận Nghĩa Thọ đi nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (chiều dài 1200m, mở mới 12m)	1.44		1.44	DGT	Xã Nghĩa Thuận	
278	Đường giao thông xã Nghĩa Thuận	14.20	3.99	10.21	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
279	Mở rộng tuyến đường mới nối vào đường hướng ra cầu TK3 kết nối với huyện Nghĩa Hành (Rộng: 30m)	9.51		9.51	DGT	Xã Nghĩa Kỳ; Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
280	Đường La Hà – Nghĩa Thuận (ĐH.24) (đoạn nối dài từ giáp đường Nghĩa Thuận – Nghĩa Thọ đến giáp đường Nghĩa Thắng – Nghĩa Thọ) (1500m*10m)	1.50		1.50	DGT	Xã Nghĩa Thuận	
281	Mở rộng Đường TL 623B Dưới trường Tư Nghĩa 2 - Đi ra đường Quốc phòng (hiện trạng 6m, chiều dài 1400m, mở rộng 2m)	1.12	0.84	0.28	DGT	Xã Nghĩa Thuận	
282	Mở rộng đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ (ĐH.22B) (hiện trạng 6m, Chiều dài: 4500m; mở rộng: 10m)	4.50	2.70	1.80	DGT	Xã Nghĩa Thuận	
283	Đường từ TL 623B đi Mỹ Thạnh Bắc (1200m*10m)	1.20		1.20	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Công trình điều chỉnh tên

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
284	Mở rộng đường Quốc Phòng (21m*1000m)	2.10	0.60	1.50	DGT	Xã Nghĩa Thuận	Đăng ký mới
285	Dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn thuộc dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021- 2025	38.10		38.10	DGT	Nghĩa Kỳ (33,97); Nghĩa Điền (4,10)	
286	Đường giao thông xã Nghĩa Kỳ	7.38		7.38	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	
287	Đường 621C (46m*4000m)	18.40		18.40	DGT	xã Nghĩa Kỳ; xã Nghĩa Điền	Đăng ký mới
288	Đường từ UBND xã Nghĩa Kỳ đi đường La Hà - Nghĩa Thuận	3.5		3.50	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	
289	Đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận - Suối Mơ (giai đoạn 2) (Chiều dài: 3800m; mở rộng đủ 10m)	3.8	3	0.80	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	
290	Đường ĐT 623 - Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (3600m*12m)	4.32		4.32	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	
291	Đường Nghĩa Kỳ - Quảng Phú (Chiều dài:1700m; chiều rộng 21m)	3.57		3.57	DGT	Xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh diện tích
292	Đường giao thông xã Nghĩa Điền	4.59	1.61	2.98	DGT	Xã Nghĩa Điền	
293	Mở rộng đường Hoàng Văn Thụ nối dài (Chiều dài: 1300; hiện trạng 7.5m, mở rộng: 18m)	2.34	0.98	1.37	DGT	Xã Nghĩa Điền	
294	Ga và đường sắt cao tốc Bắc Nam	8.23		8.23	DGT	Xã Nghĩa Điền	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
295	Đường Phan Đình Phùng nối dài (3300m*21m)	5.19		5.19	DGT	Xã Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh diện tích
296	Đường giao thông xã Nghĩa Trung	16.30	0.44	15.86	DGT	Xã Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
297	Đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà (đoạn từ La Hà đến Sông Vệ) (4400m*32m)	14.08		14.08	DGT	TT La Hà, xã Nghĩa Thương, xã Nghĩa Phương, Nghĩa Trung, TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh vị trí
298	Đường La Hà - Thu Xà nối dài, đoạn Quốc lộ 1 đi Phan Đình Phùng nối dài (2000m*10m)	1.85		1.85	DGT	TT La Hà; Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh diện tích
299	Mở rộng đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (chiều dài 1200m; hiện trạng 6m; mở rộng đủ:10 m	1.20	0.72	0.48	DGT	Nghĩa Phương; Nghĩa Trung	
300	Mở rộng đường từ Cầu Phú mới đến giáp đường QH Phan Đình Phùng nối dài (chiều dài 1200m, hiện trạng 4m*600m, mở mới 26m)	3.12	0.24	2.88	DGT	Xã Nghĩa Trung	
301	Ga Phú Nhiêu	1.17		1.17	DGT	Xã Nghĩa Trung	
302	Đường giao thông TT La Hà	8.25		8.25	DGT	TT La Hà	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
303	Đường cụm CN La Hà - Đường ĐH 28	1.98		1.98	DGT	xã Nghĩa Thương, TT La Hà	Công trình điều chỉnh diện tích
304	Đường Cụm CN La Hà đi Nghĩa Thương (Giai đoạn 2 dự kiến nối vào đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh) (4700m*22m)	10.30		10.30	DGT	Thị trấn La Hà; Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh vị trí

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
305	Đường kết nối từ huyện Bình Sơn đến huyện Tư Nghĩa đoạn qua khu Kinh tế Dung Quất về TP Quảng Ngãi	15.00		15.00	DGT	xã Nghĩa Thương; TT La Hà	Công trình điều chỉnh vị trí
306	Đường cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Hành (giai đoạn 2)	1.70		1.70	DGT	TT La Hà	
307	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương (giai đoạn 2)	1.88		1.88	DGT	Xã Nghĩa Hòa Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh diện tích
308	Đường giao thông xã Nghĩa Thương	18.47	2.44	16.03	DGT	Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh vị trí
309	Tuyến đường từ kênh N8 đến giáp đường Tân Nghĩa - Gò Bà Trẻ	0.09		0.09	DGT	xã Nghĩa Thương	Đăng ký mới
310	Đường QL1A đi Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương nối dài	25.30		25.30	DGT	Nghĩa Hiệp; Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
311	Tuyến đường từ QL1A đi ven biển	20.00		20.00	DGT	Nghĩa Thương, Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh vị trí
312	Đường Nghĩa Thương - Nghĩa Hiệp (ĐH 27 - ĐH 26C) (4000m*15m)	6.00		6.00	DGT	Nghĩa Thương; Nghĩa Hiệp	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
313	Tuyến đường trên kênh N16 đoạn từ nhà Phạm Khoa đến giáp đường DH.27 (TT Sông Vệ) Đường Sông Vệ - Nghĩa Thương	2.58	0.96	1.62	DGT	TT Sông Vệ; Nghĩa Hiệp ; Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh tên
314	Mở rộng Đường Sông Vệ - Nghĩa Hòa (ĐH.27B) (đoạn từ giáp đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp đến giáp đường La Hà - Nghĩa Hiệp (hiện trạng 8m, Chiều dài: 4300m; mở rộng: 16m)	6.88	3.14	3.74	DGT	TT Sông Vệ; Nghĩa Hiệp; Nghĩa Thương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
315	Tuyến đường Điện An 4 - chùa Quang Lộc	2.98		2.98	DGT	xã Nghĩa Thương, xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
316	Mở rộng đường Nghĩa Thương - Nghĩa Hòa (đoạn từ Chợ Gồm Điện An đến giáp đường Sông Vệ - Nghĩa Hòa) (chiều dài: 1600m; hiện trạng: 5m; mở rộng đủ 17.5m)	2.80	0.80	2.00	DGT	Nghĩa Thương	
317	Đường giao thông xã Nghĩa Hòa	8.90		8.90	DGT	Xã Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
318	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	8.02		8.02	DGT	Xã Nghĩa Hòa; Nghĩa Hiệp	
319	Đường giao thông xã Nghĩa Hiệp	26.94	2.16	24.78	DGT	Xã Nghĩa Hiệp	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
320	Đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp	6.78	3.57	3.21	DGT	TT Sông Vệ; Nghĩa Hiệp	
321	Đường giao thông xã Nghĩa Phương	8.35	0.66	7.69	DGT	Xã Nghĩa Phương	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
322	Đường giao thông TT Sông Vệ	4.16		4.16	DGT	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
323	Mở rộng nút giao thông đường Sông Vệ -Nghĩa Hiệp (DH26) tại lý trình Km1+031	0.02		0.02	DGT	TT Sông Vệ	
324	Đường Sông Vệ - Nghĩa Mỹ (chiều dài: 1600m; chiều rộng: 20m)	3.07		3.07	DGT	TT Sông Vệ; Nghĩa Mỹ	
325	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Đập	0.60		0.60	DGT	Xã Nghĩa Mỹ	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
326	Đường giao thông xã Nghĩa Mỹ	5.47	0.71	4.76	DGT	Xã Nghĩa Mỹ	
327	Quy hoạch hồ Hồ Nang	0.1		0.10	DTL	Xã Nghĩa Sơn	
328	Quy hoạch đất kênh mương (2m*250m)	0.05		0.05	DTL	Xã Nghĩa Sơn	
329	Kênh Hóc Thê (Mở mới: 3m*200m)	0.06		0.06	DTL	Xã Nghĩa Thắng	
330	Trạm bơm B1 (tưới vô cánh đồng Hồ Tạc, Hồ Vồng, Bò đề, Gò Đồn, Chim Chim)	0.61		0.61	DTL	Xã Nghĩa Thuận	
331	Mương N6-5 nối dài (hiện trạng 1.5m, chiều dài 1300m, mở rộng 3m)	0.39	0.20	0.20	DTL	Xã Nghĩa Điền	
332	Nạo vét Mương Soi, xã Nghĩa Trung (3m*3000m)	0.90		0.90	DTL	Xã Nghĩa Trung	
333	Nạo vét tuyến mương tưới, tiêu La Hà -Nghĩa Thương - Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	5.85	4.20	1.65	DTL	TT La Hà, Nghĩa Thương, Nghĩa Hòa	Công trình điều chỉnh vị trí
334	Trạm bơm chống hạn	0.04		0.04	DTL	Nghĩa Thương	
335	Điều chỉnh bổ sung tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn Nghĩa Kỳ	0.12		0.12	DCT	Xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
336	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương	1.01		1.01	DCT	Nghĩa Hiệp; Nghĩa Thương	
337	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	0.03		0.03	DCT	xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới
338	Kè chống sạt lở KDC Cà Đăng	0.05		0.05	DPC	Xã Nghĩa Sơn	Đăng ký mới
339	Kè chống sạt lở Sông Trà	29.00		29.00	DPC+DTL	Nghĩa Lâm; Nghĩa Thắng; Nghĩa Thuận; Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh vị trí
340	Kè chống sạt lở Tà Măng (Mở mới: 7m*1000m)	0.93		0.93	DPC+DTL	Xã Nghĩa Thắng	Công trình điều chỉnh tăng diện tích
341	Kè La Châu, xã Nghĩa Trung (7.5m*1200m)	0.90		0.90	DPC+DTL	Xã Nghĩa Trung	
342	Kè sông Phủ, thị trấn La Hà	3.00		3.00	DPC+DTL	TT La Hà; Nghĩa Trung	
343	Kè sông Bàu Giang, Thị trấn La Hà (2500m*10m)	2.50		2.50	DPC+DTL	TT La Hà	Công trình điều chỉnh vị trí
344	Kè chống sạt lở sông Bàu Ráng, xã Nghĩa Thương (10m*450m)	0.45		0.45	DPC+DTL	Nghĩa Thương	
345	Kè sông Vực Hồng, xã Nghĩa Hòa (10m*2500m)	2.50		2.50	DPC+DTL	Xã Nghĩa Hòa	
346	Nhà sinh hoạt cộng đồng chống bão, lũ thôn Thế Bình	0.09		0.09	DPC	Xã Nghĩa Hiệp	
347	Kè chống sạt lở bờ sông Phước Giang (Chiều dài 3000m; chiều rộng 10m)	3.00		3.00	DPC+DTL	Nghĩa Phương; Nghĩa Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
348	Kè phía Bắc Sông Vệ	12.00		12.00	DPC+DTL	TT Sông Vệ; xã Nghĩa Mỹ; xã Nghĩa Hiệp	
349	Kè chống sạt lở Sông Cây Bứa (Mở mới: 10m*1500m)	3.60		3.60	DPC+DTL	TT Sông Vệ; xã Nghĩa Phương	
350	Di tích Trường Lũy	33.00		33.00	DDD	Xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng	
351	Bia tưởng niệm di tích Hồ Hầm xã Nghĩa Lâm	0.03		0.03	DDD	xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
352	Khu di tích bom B52	0.02		0.02	DDD	Xã Nghĩa Thắng	
353	Xưởng sản xuất vũ khí Phan Thiết	0.03		0.03	DDD	xã Nghĩa Kỳ	Đăng ký mới
354	Di tích Đình La Hà	0.38		0.38	DDD	TT La Hà	Đăng ký mới
355	Nhà lưu niệm Nhà thờ Bích Khê	0.21		0.21	DDD	Xã Nghĩa Hòa	
356	Mở rộng Chùa Ông	0.40	0.23	0.17	DDD	Xã Nghĩa Hòa	
357	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	83.00		83.00	DRA	Xã Nghĩa Kỳ	
358	Cải tạo đường dây 22 KV đầu nối nhà máy thủy điện Thạch Nham thuộc dự án thủy điện Thạch Nham, đổi tên thành: Tuyến đường dây 22kV đầu nối (thuộc dự án Thủy điện Thạch Nham)	0.05		0.05	DNL	xã Nghĩa Lâm	
359	Trạm biến áp 110kV Nghĩa Hà và đầu nối	0.63		0.63	DNL	xã Nghĩa Thương; TT La Hà; xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
360	Đất năng lượng	0.38		0.38	DNL	Trên địa bàn toàn huyện	Công trình điều chỉnh vị trí
361	Đất công trình bưu chính viễn thông	0.44		0.44	DBV	Trên địa bàn toàn huyện	Đăng ký mới
362	Chợ xã Nghĩa Sơn	0.3		0.30	DCH	Xã Nghĩa Sơn	
363	Mở rộng chợ Nghĩa Lâm	0.21	0.06	0.15	DCH	xã Nghĩa Lâm	Đăng ký mới
364	Mở rộng chợ Nghĩa Kỳ	1.01	0.76	0.25	DCH	Xã Nghĩa Kỳ	
365	Chợ xã Nghĩa Trung	0.36		0.36	DCH	Xã Nghĩa Trung	
366	Chợ Vạn An, Nghĩa Thương	0.30		0.30	DCH	Nghĩa Thương	
367	Chợ xã Nghĩa Hiệp	0.30		0.30	DCH	Xã Nghĩa Hiệp	
368	Khu vui chơi giải trí xã Nghĩa Kỳ	1.35		1.35	DKV	Xã Nghĩa Kỳ	
369	Khu vui chơi trẻ em kết hợp dịch vụ xã Nghĩa Điền	0.21		0.21	DKV	Xã Nghĩa Điền	
370	Khu công viên cây xanh	0.18		0.18	DKV	TT La Hà	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
371	Công viên thôn Điện An 2 xã Nghĩa Thương	0.03		0.03	DKV	Nghĩa Thương	
372	Công viên thôn Điện An 4 xã Nghĩa Thương	0.06		0.06	DKV	Nghĩa Thương	
373	Công viên cây xanh xã Nghĩa Hiệp	1.70		1.70	DKV	Xã Nghĩa Hiệp	
374	Hội thánh Truyền giáo Cơ đốc Nghĩa Thắng	0.11		0.11	TON	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
375	Mở rộng Chùa An Hội	1.19	0.25	0.94	TON	Xã Nghĩa Kỳ	Công trình điều chỉnh diện tích
376	Chùa Phật Quang	0.05		0.05	TON	xã Nghĩa Điền	Đăng ký mới
377	Mở rộng Chùa Tân An	0.20	0.12	0.08	TON	Xã Nghĩa Trung	
378	Mở rộng Chùa Đức Long	0.15	0.13	0.02	TON	Xã Nghĩa Trung	
379	Mở rộng Chùa Huệ Quang	0.18		0.18	TON	Xã Nghĩa Trung	Công trình điều chỉnh diện tích
380	Mở rộng chùa Cảnh Tiên	0.59	0.40	0.19	TON	Nghĩa Thương	
381	Chùa Phước Sơn	0.35		0.35	TON	xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới
382	Chùa Đông Thọ	0.19		0.19	TON	xã Nghĩa Hiệp	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
383	Mở rộng Chùa Long Vân	0.30	0.21	0.09	TON	TT Sông Vệ	
384	Mở rộng chùa Vạn Bửu	0.07	0.06	0.01	TON	TT Sông Vệ	Công trình điều chỉnh vị trí
385	Chùa Mỹ Long	0.75		0.75	TON	Xã Nghĩa Mỹ	
386	Mở rộng Đình làng Nghĩa An	0.64	0.26	0.38	TIN	Xã Nghĩa Điền	
387	Dinh bà, Nghĩa từ thôn Điền Long	0.05		0.05	TIN	Xã Nghĩa Điền	Đăng ký mới
388	Đình tế Năng Tây	0.13	0.11	0.02	TIN	xã Nghĩa Phương	Đăng ký mới
389	Dinh Da Ông Vạt	0.01		0.01	TIN	xã Nghĩa Phương	Đăng ký mới
390	Mở rộng đất tín ngưỡng (Nghĩa Từ Vạn Mỹ)	0.01		0.01	TIN	TT Sông Vệ	Đăng ký mới
391	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Trảng Để	2.48	0.30	2.18	NTD	Xã Nghĩa Thắng	
392	Mở rộng Nghĩa trang Núi Bé	0.23		0.23	NTD	Xã Nghĩa Thắng	Đăng ký mới
393	Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Thuận	5.52		5.52	NTD	Xã Nghĩa Thuận	
394	Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Kỳ	4.48		4.48	NTD	Xã Nghĩa Kỳ	
395	Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Kỳ	50.00		50.00	NTD	Xã Nghĩa Kỳ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
396	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Cồn Đào (phục vụ cải táng)	1.07	0.30	0.77	NTD	Xã Nghĩa Trung	
397	Nghĩa địa An Hà 3, xã Nghĩa Trung	0.54		0.54	NTD	xã Nghĩa Trung	Đăng ký mới
398	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Gò Mương (phục vụ cải táng)	0.36	0.11	0.25	NTD	Xã Nghĩa Trung	
399	Mở rộng Nghĩa trang Nhân dân núi Ông Xeo (phục vụ cải táng)	9.74	8.40	1.34	NTD	TT La Hà	
400	Nhà tang lễ TT La Hà	0.60	0.32	0.28	NTD	TT La Hà	Đăng ký mới
401	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Gò Giữa (phục vụ cải táng)	0.41		0.41	NTD	Nghĩa Thương	
402	Mở rộng Nghĩa địa Triền Trảm Gò Bút	9.23		9.23	NTD	xã Nghĩa Hòa	Đăng ký mới
403	Mở rộng nghĩa trang Nhân dân Gò Gạch (phục vụ cải táng)	3.04	1.64	1.40	NTD	Xã Nghĩa Hiệp	
404	Mở rộng Nghĩa trang Nhân dân Đê Bô Núi Trọc	12.53	1.50	11.03	NTD	Xã Nghĩa Phương	
405	Khu Nghĩa trang nhân dân thị trấn Sông Vệ (Điểm Gò Nhuệ - Gò Kê)	1.80		1.80	NTD	TT Sông Vệ	
406	Nghĩa Trang nhân dân xã Nghĩa Mỹ	1.50	0.58	0.92	NTD	Xã Nghĩa Mỹ	
407	CMD sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở	300.00		300.00	ONT, ODT	Toàn huyện	Công trình điều chỉnh tăng diện tích